

HUYỀN ÁI TÔNG

VĂN HỌC MIỀN NAM

Hiên PHẬT HỌC

MỤC LỤC

Tựa	5
------------------	---

Chương thứ nhất

Tổng quát

Tiết Một: Bối cảnh Miền Nam	7
Tiết Hai: Văn học Việt Hán	16
Tiết Ba: Văn học Nôm	19

Chương thứ hai

Văn học Bình dân

Tiết Một: Nguyên lai và Đặc tính	26
Tiết Hai: Truyện Cổ tích	30
Tiết Ba: Truyện Tiểu lâm	46
Tiết Bốn: Tục ngữ	48
Tiết Năm: Ca dao	52
Tiết Sáu: Vè	74
Tiết Bảy: Câu đố	81

Chương thứ ba

Văn học Bác học

Đại cương	83
Tiết Một: Thời kỳ sơ khởi	83
Mạc Thiên Tích (1706-1780) và Nhóm Chiêu Anh Các (1736)	85
Võ Trường Toán (? - 1792)	108
Nguyễn Văn Thành ((1757-1817)	117
Lê Quang Định (1759-1813)	126
Ngô Nhân Tịnh (? - 1813)	132
Trịnh Hoài Đức (1765-1825)	137
Tiết Hai: Thời kỳ phát triển	152
Phan Thanh Giản (1796-1867)	155
Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872)	177
Huỳnh Mãn Đạt (1807-1883)	191
Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)	198
Tôn Thọ Tường (1825-1877)	217
Nguyễn Thông (1827-1884)	235
Phan Văn Trị (1830-1910)	240
Nguyễn Hữu Huân (1841-1875)	253
Phan Hiển Đạo (? - 1862)	260
Nguyễn Văn Lạc (? -1915)	262

Chương thứ tư

Nguồn gốc chữ Quốc ngữ

Đại cương	269
Sự hình thành chữ quốc ngữ	270

Chương thứ năm

Các nhà văn Quốc ngữ tiên phong

Sự đóng góp của các nhà văn tiên phong	301
Trương Vĩnh Ký (1837-1898)	302
Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)	320
Trương Minh Ký (1855-1900)	322
Việc thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ của người Pháp	327

Chương thứ sáu

Các công trình văn học Quốc ngữ miền Nam

Tiết Một: Đại cương	331
Tiết Hai: Báo chí	332
Tiết Ba: Thơ (Truyện)	358
Tiết Bốn: Dịch truyện Tàu	376
Tiết Năm: Tiểu thuyết	403
Tiết Sáu: Thơ mới	451
Tiết Bảy: Hát bội	492
Tiết Tám: Cải lương	511
Tiết Chín: Khảo cứu và phê bình văn học	531

Chương thứ bảy

Tổng kết	557
-----------------------	-----

Phụ Lục

Bình-nguyên Lộc	561
Sơn Nam	575

Tựa

Thoạt tiên tôi viết quyển sách này trên cơ sở nghiên cứu, tìm hiểu Ca dao và tiến trình hình thành chữ quốc ngữ, dần dần tôi bị lôi cuốn vào Văn học Miền Nam.

Hai phạm trù Văn học và Miền Nam trong quyển sách này, tôi muốn giới hạn về Văn chương do các văn nhân Miền Nam sáng tác từ khi đất Miền Nam được hình thành dưới thời Chúa Nguyễn cho đến khi đất nước chia đôi năm 1954. Gần một triệu người Miền Bắc di cư vào Nam, dòng văn chương Miền Bắc thâm nhập vào, làm cho văn chương Miền Nam thay đổi.

Miền Nam trong sách này là vùng đất Gia Định hay Nam kỳ lục tỉnh hay Nam kỳ, Nam Bộ, Nam Phần tên tuy khác, nhưng cùng chỉ chung một dải đất có sau năm 1759, từ cuối đất Phan Thiết cho đến Vịnh Thái Lan.

Miền Nam có đất rộng, người thưa, mưa thuận gió hòa, ruộng lúa đầy đồng, cá tôm đầy sông rạch, con người không phải vất vả vì miếng ăn, chốn ở đã ảnh hưởng tạo cho họ có đời sống bình dị, tánh tình hiền hòa biểu lộ ra câu hò, điệu hát, lời văn, ý thơ.

Miền Nam là đất thuộc địa của Pháp, người Pháp dùng chữ quốc ngữ làm phương tiện để cai trị xứ Nam Kỳ, dùng văn hóa của họ để gieo ảnh hưởng. Nhưng người Miền Nam đã dùng chữ quốc ngữ để diễn đạt cảm xúc, tư tưởng thành những áng văn chương, tạo thành nền Văn học Miền Nam.

Dịch thuật truyện Tàu, sáng tác tiểu thuyết, phong trào thơ mới đều do Miền Nam đi tiên phong, chữ quốc ngữ đã đóng vai trò quan trọng.

Quyển sách này, tôi khởi sự viết từ năm 1973 và chỉ mới hoàn thành trong năm nay, do vận nước nổi trôi tài liệu khó sưu tầm, tra cứu. Cho nên, trong sách này không tránh khỏi những thiếu sót, sai lầm. Rất mong được quý vị cao minh chỉ bảo cho.

Louisville (USA), ngày 15 tháng 11 năm 2009
Huỳnh Ái Tông



TỔNG QUÁT

TIẾT MỘT: BỐI CẢNH MIỀN NAM

I- LỊCH SỬ MIỀN NAM:

Theo vết cũ trong cuộc Nam tiến thì vào năm 1620 – dưới triều Quốc vương Chân Lạp là Chey Chetta II (1618-1628) – Quốc vương Chân Lạp có xin cưới công chúa Ngọc Vạn, con của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) để nhờ vào thế lực của Chúa Nguyễn, hầu chống lại nước Xiêm (Thái Lan) thường hay can thiệp vào việc nội bộ của nước Chân Lạp thời bấy giờ.

Năm 1623, Chúa Nguyễn cử một phái đoàn vào triều kiến Quốc vương Chey Chetta II, để xin cho người Việt vào cư ngụ ở tỉnh Prey Kor (có nghĩa là thành phố giữa rừng, nay là Sài Gòn), và Kas Krosbey, có sai quan vào trấn đóng để thu thuế.

Đến năm 1658, Hoàng thân So và Ang Tan con của Prah Outey có nhờ công chúa Ngọc Vạn, cầu xin chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) cử binh sang giúp để đánh dẹp Quốc vương Ponhea Chan (Nặc Ông Chân). Chúa Nguyễn sai đem 3.000 quân sang đánh ở Mối Xuy (Mô Xoài) bắt được Ponhea Chan, đóng vào cũi sắt đem về giam ở Quảng Bình một thời gian, rồi tha cho về nước. Hoàng thân So được lên ngôi tức là Quốc vương Patom Réachéa (1660-1672). Nhớ ơn Chúa Nguyễn nên ông chịu lệ Triều cống và cho phép người Việt cư ngụ ở đất Chân Lạp được làm chủ phần đất đai nào khai khẩn, cùng có quyền lợi ngang hàng với dân Chân Lạp.

Và ở bên Trung Hoa, dân tộc Mãn Châu từ miền Bắc tràn xuống chiếm nước Tàu, thay nhà Minh, lập nên nhà Mãn Thanh (1644), người Hán tộc cố gắng chống chọi sự thống trị ấy nhưng vì suy yếu nên họ lùi mãi về phương Nam, rồi cuối cùng tràn ra Nam Hải. Họ tổ chức những cuộc di cư sang các quốc gia ở Đông Nam Á, ngỏ hầu bảo tồn lực lượng để phản Thanh phục Minh.

Năm 1679, Tổng binh đất Long Môn (Quảng Tây) là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến cùng Tổng binh Châu Cao,

Châu Lôi, Châu Liêm (Quảng Đông) là Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem 3.000 quân cùng 50 chiến thuyền vào Quảng Nam, xin quy phục Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Với lực lượng ấy và lúc Chúa Hiền còn đang lo đối phó với miền Bắc, đáng lẽ Chúa Hiền dùng lực lượng đó để tăng thêm quân binh của miền Nam, nhưng không thể một sớm một chiều mà dùng tới họ được. Do đó Chúa Nguyễn đã mượn lực lượng ấy đưa vào Nam để khai phá đất Chân Lạp. Họ ở rải rác vài nơi : Đông Phố (đất Gia Định), Lộc Dã, Ban Lâm (Biên Hòa), Mỹ Tho (Định Tường) họ cày ruộng, làm vườn, lập ra phố phường.

Năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố ra làm dinh, huyện, lấy Đồng Nai làm huyện Phúc Long và Sài Gòn làm huyện Tân Bình, đặt Trấn Biên dinh (Biên Hòa) và Phan Trấn dinh (Gia Định), sai quan vào cai trị.

Năm 1671, cùng mục đích phản Thanh phục Minh, một nhóm người khác, trong số đó có Mạc Cửu người đất Lôi Châu (Quảng Đông) di cư xuống nước Chân Lạp, Mạc Cửu người thông minh, linh hoạt nên được vua Nặc Ông Non tin dùng. Sau Mạc Cửu lấy lễ mở mang đất đai và thu giữ thuế cho nhà vua, nên xin đi khai khẩn đất Mang Khảm, vua Chân Lạp bằng lòng và phong cho Mạc Cửu chức Ốc Nha (như chức Tri phủ). Họ Mạc bèn định cư ở đấy rồi quy dân, khẩn hoang lập ấp ngày thêm đông đúc, thế lực càng mạnh, lập ra 7 xã gọi là Hà Tiên, nhưng ở giữa thế lực kềm kẹp của Xiêm La và Chân Lạp, nên năm 1714, Mạc Cửu xin thần phục Chúa Nguyễn, đem Hà Tiên vào làm rộng thêm cho đất đai Đàng Trong, cũng là một nguyên do để sớm hoàn thành cuộc Nam tiến.

Chúa Nguyễn phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh, trấn thủ đất Hà Tiên, tước Cửu Lộc hầu (1). Năm 1735 Mạc Cửu mất, được truy phong tước hiệu Khai trấn Thượng trụ quốc, Đại tướng quân, Nghị vũ công lại phong cho con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích (Tứ) chức Hà Tiên trấn, Tổng binh đại đô đốc, tước Tông đức hầu. Mạc Thiên Tích đắp thành xây lũy, mở chợ làm đường và rước thầy về dạy Nho học để khai hóa đất Hà Tiên.

Khi Nặc Nguyên làm vua nước Chân Lạp, thường hay hà hiếp người Côn Man (2) và lại thông sứ với Chúa Trịnh ở đàng ngoài để

lập mưu đánh Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn biết mưu kế ấy nên năm 1753, sai Nguyễn Cư Trinh sang đánh, Nặc Nguyên thua to phải bỏ thành Nam Vang, chạy sang Hà Tiên ở nhờ vào Mạc Thiên Tích.

Năm sau, Mạc Thiên Tích dâng sớ về triều xin cho Nặc Nguyên được trở về làm vua nước Chân Lạp, ngược lại Nặc Nguyên xin dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Chúa Nguyễn không muốn cho, bấy giờ Nguyễn Cư Trinh dâng sớ xin dùng kế “Tầm thực”, tức là thực hiện kế hoạch Nam tiến dần dần như tầm ăn lá dâu. Chúa Nguyễn nghe theo bèn cho Nặc Nguyên về nước (1756).

Năm 1757, Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận làm giám quốc, Nặc Nhuận xin hiến đất Trà Vang (Trà Vinh, Bến Tre) và Ba Thắc (Sóc Trăng, Bạc Liêu) để cầu được Võ Vương phong cho làm vua. Chẳng bao lâu lại bị con rể là Nặc Hình giết để cướp ngôi (1758). Trương Phúc Du được lệnh đem quân sang đánh dẹp. Trong khi Nặc Hình thua chạy thì bị thuộc hạ giết, con Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích giúp đỡ, Mạc Thiên Tích dâng sớ xin lập Nặc Tôn làm vua, chúa Nguyễn thuận cho và sai Mạc Thiên Tích đưa Nặc Tôn về nước.

Được trở về nước và lên ngôi, Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long (1759) để tạ ơn Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn bèn sai Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (tỉnh lỵ Vĩnh Long ngày nay), và lại đặt ra 3 đạo là Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Tân Châu Đạo (quận Tân Châu – tỉnh An Giang ngày nay) và Châu Đốc Đạo (Châu Đốc).

Nặc Tôn lại cắt đất Hương Úc (Kompong-Som), Càn Bọt (Kampong Speu), Sài Mạc (Cheal Meas), Chung Rùm, Linh Huỳnh (vùng duyên hải từ Sré-Ambel đến Réam) để tạ ơn Mạc Thiên Tích, Mạc Thiên Tích lại dâng hết đất ấy cho Chúa Nguyễn. Võ Vương cho sáp nhập vào Trấn Hà Tiên (đến đời Tự Đức năm 1848 các đất trên lại sáp nhập vào đất Chân Lạp như cũ).

Trên một trăm năm (1623-1759) lịch sử Nam tiến ở phần đất Chân Lạp, Chúa Nguyễn đã mở rộng thêm bờ cõi cho đất nước Việt Nam, công trận ấy đáng kể cho những bậc khai quốc như: Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, Nguyễn Cư Trinh, Mạc Thiên Tích.... thời điểm 1759 đã đánh dấu năm hoàn

thành cuộc Nam tiến trường kỳ và vĩ đại của dân tộc chúng ta từ khi lập quốc.

Năm 1765, Vũ Vương mất, Trương Phúc Loan chuyên quyền đốitờ di chiếu để lập người con thứ 16 của Vũ Vương mới 12 tuổi lên ngôi chúa, xưng là Định Vương, Phúc Loan làm nhiều điều tàn ác nên dân oán giận, ở huyện Phù Ly (nay là Phù Cát) Qui Nhơn có anh em Nguyễn Nhạc khởi binh đánh phá ở Qui Nhơn, ở mặt Bắc thì quân chúa Trịnh vào đánh lấy Phú Xuân, chúa Nguyễn bị thất trận, trước chạy vào Quảng Nam rồi lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông cung, sau lại bị Tây Sơn kéo ra đánh, chúa Nguyễn liệu bề chống cự không lại, bèn để Đông cung ở lại rồi cùng người cháu khác là Nguyễn Phúc Ánh chạy vào Gia Định. Quân Tây Sơn bắt Đông cung làm chiêu bài để đánh Định Vương. Đến năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương phế bỏ Đông cung, Đông cung trốn được về Gia Định. Định Vương được tôn làm Thái Thượng Vương và Đông cung là Tân Chính Vương.

Năm 1777, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đánh Gia Định, chúa Nguyễn thua bỏ chạy, sau đó Nguyễn Huệ bắt được Thái Thượng Vương ở Long Xuyên (Cà Mau) và Tân Chính Vương ở Ba Vát (Vĩnh Long), cả hai vị đưa về Gia Định rồi bị giết. Nguyễn Phúc Ánh nhờ chạy thoát được, nên trong năm ấy tụ tập được binh mã đánh nhau mãi với Tây Sơn, cho đến năm 1802 mới dẹp được Tây Sơn. Nguyễn Ánh lên ngôi đặt niên hiệu là Gia Long, đất miền Nam từ sau khi Nguyễn Ánh lấy Gia Định lần thứ hai vào tháng 08 năm 1788 không còn giặc giả nữa, từ đó miền Nam được thanh bình cho mãi đến năm 1833 vì cái án của Tả quân Lê Văn Duyệt, nên người con nuôi là Lê Văn Khôi và các thuộc tướng nổi lên giết Tổng đốc Nguyễn Văn Quế, Bó Chánh Bạch Xuân Nguyên, chiếm thành Phiên An (Gia Định), cho đến năm 1835 triều đình mới dẹp yên.

Năm 1859, quân Pháp đánh Cần Giò rồi lấy thành Gia Định, năm 1860 đánh lấy đồn Kỳ Hòa, năm 1861 lấy Định Tường, Biên Hòa và năm 1862 lấy Vĩnh Long. Năm ấy triều đình Huế cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp vào Nam giảng hòa để rồi phải ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhường cho Pháp 3 tỉnh miền Đông.

Đến năm 1867, ngày 19 tháng 5 quân Pháp chiếm Vĩnh Long, đêm 21 rạng 22 Châu Đốc thất thủ và sáng ngày 24 Hà Tiên bị mất, thế là từ đó miền Nam thuộc Pháp cai trị.

Từ năm 1862 cho đến sau này, sĩ phu Việt Nam nói chung, mà trước tiên là miền Nam có những cuộc nổi lên chống lại Pháp, để mưu đồ khôi phục lại đất miền Nam của người Việt Nam, nào cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực.... cho mãi đến sau cuộc đảo chánh ngày 9 tháng 3 năm 1945 của Nhật, chánh thủ Trần Trọng Kim ra đời ngày 17 tháng 4 năm 1945. Ngày 14 tháng 8 năm 1945 ngày nước Nhật đầu hàng Đồng Minh cũng là ngày vua Bảo Đại ban chiếu :

“Trẫm tuyên bố hủy bỏ những hiệp ước bất bình đẳng mà nước Pháp đã ép buộc nước Việt Nam ký ngày 6 tháng 6 năm 1862 và ngày 15 tháng 3 năm 1884.

Vậy từ nay toàn hạt xứ Nam Kỳ thuộc chủ quyền đế quốc Việt Nam”

Khâm thư

Phụng ngự ký: Bảo Đại

Cùng ngày ấy, chánh phủ Trần Trọng Kim cử ông Nguyễn Văn Sâm làm khâm sai Nam bộ, xa vắng từ năm 1867 đến 1945 được 78 năm, miền Nam mới có một vị quan của triều đình Huế trấn nhậm.

Nhưng rồi ngày 19 tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội và ngày 25 tháng 8 tại lầu Kiến Trung ở Huế vua Bảo Đại đã ban chiếu thoái vị. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Trong khi đó, ở miền Nam đưa tới những biến cố như ngày 6 tháng 9 quân đội Anh quốc thay mặt Đồng Minh đến Sài Gòn tước khí giới quân đội Nhật hoàng. Ngày 24 tháng 8 năm 1945 Đại tá Pháp Cédilo được Nhật đưa về Sài Gòn và ngày 28 tháng 9 năm 1945 có 1.400 quân Pháp được trang bị vũ khí tại Sài Gòn, cuộc kháng chiến Nam bộ bắt đầu từ mùa thu đó.

Trong khí thế mới của người Việt Nam dành độc lập, mặt khác ở trong một cuộc cờ chung của thực dân, người Pháp áp dụng

chính sách chia cắt để dễ cai trị. Họ dựng lại miền Nam thuộc Pháp bằng cách lập ra Hội đồng Tư vấn Nam kỳ ngày 12 tháng 2 năm 1946 và để thúc đẩy việc phân ly miền Nam khỏi nước Việt Nam, họ lại dựng lên Nam kỳ tự trị và ngày 7 tháng 3 năm 1946 Hội đồng Tư vấn ủy cho Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh lập Chánh phủ lâm thời Cộng hòa Nam kỳ quốc.

Sáng ngày 2 tháng 6 năm 1946 Chánh phủ này ra mắt trước nhà thờ Đức Bà (Vương cung Thánh đường Sài Gòn) với thành phần như sau:

- Thủ tướng kiêm Nội vụ: Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh
- PTT kiêm Bộ trưởng Bộ quân đội trong nước: Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân.
- Bộ trưởng Tư pháp: Trần Văn Tỷ
- Bộ trưởng Công chánh: Lương Văn Mỹ
- Bộ trưởng Tài chánh: Nguyễn Thành Lập
- Bộ trưởng Công Nông: Ung Bảo Toàn
- Bộ trưởng Giáo dục: Nguyễn Thành Giung
- Bộ trưởng An ninh: Nguyễn Văn Tâm
- Thứ trưởng Công an Đô thành Sài Gòn / Chợ Lớn: Nguyễn Tấn Cường.

Vì đây chỉ là chiêu bài của Pháp, Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh biết mình bị lừa bởi vì ông làm Thủ tướng mà không có quyền gì cả, thậm chí đến dinh Thủ tướng phải đặt tại tư gia của ông, nên ông tự kết liễu đời mình đêm 9 tháng 11 năm 1946. Sau đó ông Lê Văn Hoạch được Hội đồng Tư vấn chấp thuận cho làm Thủ tướng.

Đề rồi đến năm 1948, Bảo Đại trở lại chức vụ Quốc trưởng, Thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng Chánh phủ lâm thời. Sau đó các Chánh phủ Nguyễn Phan Long (49-50), Trần Văn Hữu (50-52), Nguyễn Văn Tâm (52-53), Bửu Lộc (53-54). Cho đến ngày 7 tháng 7 năm 1954, Ngô Đình Diệm về Sài Gòn lập Nội các mới và ngày 20 tháng 7 năm 1954, hiệp định Genève chia đôi đất nước. Từ đây chánh trị miền Nam nói chung bước sang một giai đoạn mới và cuộc di cư vĩ đại năm 1954 đem lại cho Văn học miền Nam một sắc thái mới.

II- ĐỊA LÝ:

Năm 1774 Chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương lấy hiệu Võ Vương, chia đất Đàng Trong ra làm 12 dinh.

1. Chính dinh (Phú Xuân)
2. Cựu dinh (Ái tử)
3. Quảng Bình dinh
4. Vũ Xá dinh
5. Bồ Chánh dinh
6. Quảng Nam dinh
7. Phú Yên dinh
8. Bình Khang dinh
9. Bình Thuận dinh
10. Trấn Biên dinh (
11. Phiên Trấn dinh) Nguyên là đất Thủy Chân Lạp
12. Long Hồ dinh (
- và Hà Tiên Trấn)

Đến năm 1759, khi đã hoàn tất cuộc Nam tiến cũng dưới triều Võ Vương thì đất Thủy Chân Lạp hoàn toàn thuộc lãnh thổ của người Việt Nam.

Cho đến năm Gia Long nguyên niên (1802), vua Gia Long cải dinh Gia Định ra trấn Gia Định để coi các dinh. Các dinh thuộc Gia Định trấn gồm có:

1. Trấn Biên dinh
2. Phiên Trấn dinh
3. Trấn Định dinh
4. Trấn Vĩnh dinh

Ngoài ra còn có Hà Tiên trấn, như vậy đất miền Nam có 2 trấn và 4 dinh.

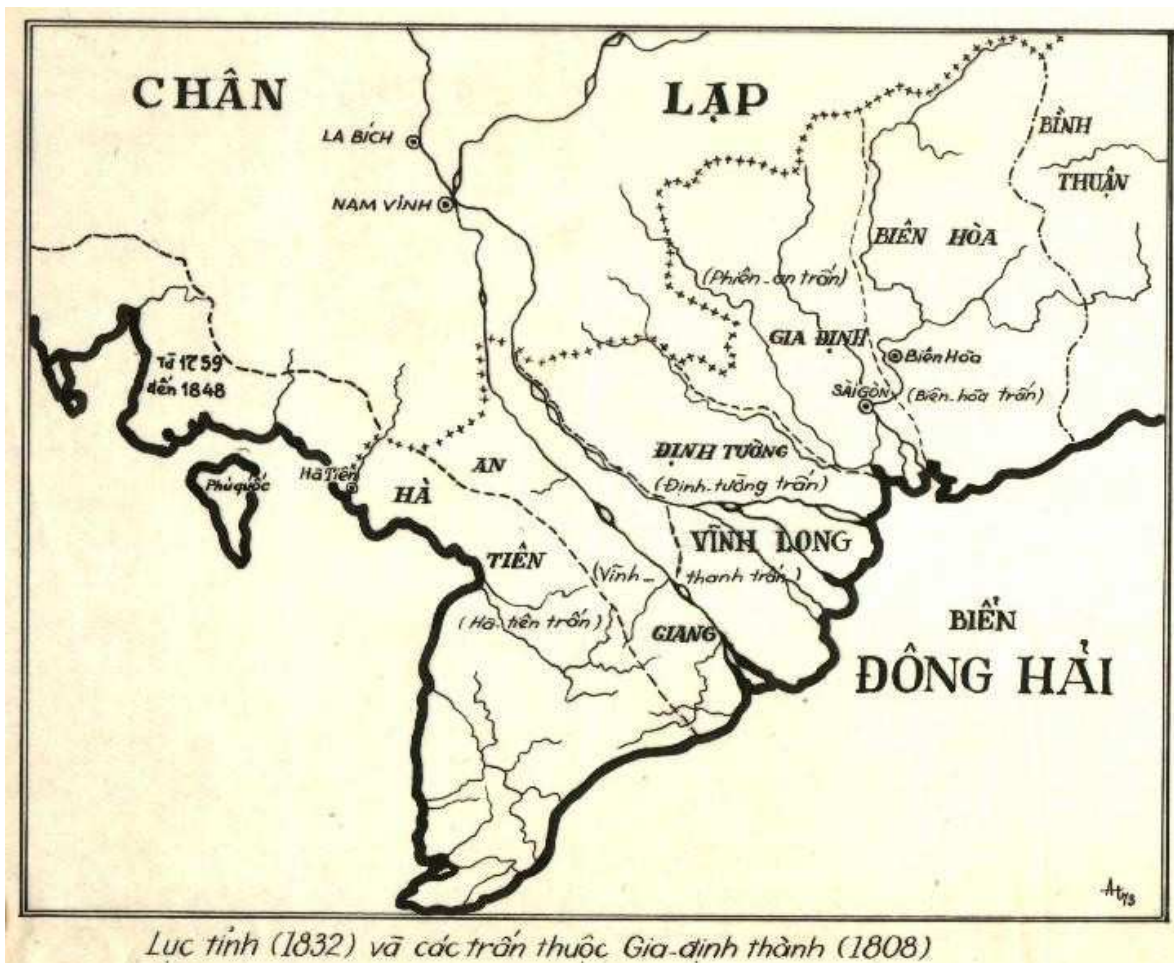
Tháng 1 năm 1808, vua Gia Long đổi Gia Định trấn ra Gia Định thành và các dinh thành trấn. Gia Định thành điều động các trấn:

1. Biên Hòa trấn (Trấn Biên dinh cũ)

2. Phiên An Trấn (Phiên Trấn dinh cũ)
3. Định Tường trấn (Trấn Định dinh cũ)
4. Vĩnh Thanh Trấn (Trấn Vĩnh dinh cũ)
5. Hà Tiên trấn.

Năm 1832, nhân Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt mất, nên vua Minh Mạng bãi chức Tổng trấn và chia đất miền Nam thành 6 tỉnh, mỗi tỉnh đều có cửa biển, kể từ Bình Thuận xuống phía Nam có:

1. Biên Hòa
2. Gia Định
3. Định Tường
4. Vĩnh Long
5. An Giang
6. Hà Tiên



Lục tỉnh (1832) và các trấn thuộc Gia-định thành (1808)

Với sáu tỉnh này, trước kia người ta thường gọi là Nam Kỳ Lục tỉnh hay Lục tỉnh. Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp chia thành 20 tỉnh và họ xếp theo thứ tự thành một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt như sau:

Gia Châu Hà Rạch Trà

Sa Bến Long Tân Sóc

Thủ Tây Biên Mỹ Bà

Chợ Vĩnh Gò Cần Bạc (3)

Trước thời đệ I Cộng Hòa, miền Nam có danh xưng là Nam Việt, rồi thời Đệ Nhất Cộng Hòa đổi ra là Nam Phần. Nhưng dù với danh hiệu nào thì miền Nam dùng nơi đây, được giới hạn trong một địa phận bao gồm từ Vịnh Thái Lan cho giáp đến Bình Thuận.

III.- GIỚI HẠN:

Văn học Miền Nam được trình bày trong quyển sách này, bao gồm từ khi Miền Nam đã hoàn tất cuộc Nam tiến, cho đến khi có cuộc di cư năm 1954, gần một triệu người Miền Bắc vào Nam, chẳng những con người di cư mà nền văn hóa đất nghìn năm văn vật cũng theo đó vào Nam. Miền Nam có sắc thái mới về đời sống, văn hóa làm biến đổi nền văn chương bản địa. Cho nên nội dung sách này, chỉ trình bày Văn học Miền Nam đến năm 1954 mà thôi.

Ghi chú:

(1) Theo sách Gia Định Thông chí của Trịnh Hoài Đức, tước của Mạc Cửu là Cửu Ngọc hầu.

(2) Là chỗ của người Chiêm thành sang tụ họp ở đất Chân Lạp.

(3) Theo thứ tự ấy: 1. Gia Định – 2. Châu Đốc – 3. Hà Tiên – 4. Rạch Giá – 5. Trà Vinh – 6. Sa Đéc – 7. Bến Tre – 8. Long Xuyên – 9. Tân An – 10. Sóc Trăng – 11. Thủ Dầu Một – 12. Tây Ninh – 13. Biên Hòa – 14. Mỹ Tho – 15. Bà Rịa – 16. Chợ Lớn – 17. Vĩnh Long – 18. Gò Công – 19. Cần Thơ – 20. Bạc Liêu. Do thứ tự này, nhà cầm quyền Pháp cho đăng bộ tàu hay ghe như sau: HF 1: Tàu hay ghe ở Gia Định, HF 2: Tàu hay ghe ở Châu Đốc. Hoặc trên các cây số có ghi tên tỉnh lộ bằng số. Thí dụ: LT 10 : là đường liên tỉnh của hai tỉnh mang số 2 + 8 = 10 (Tức là đường liên tỉnh Long Xuyên và Châu Đốc). Và sau cùng người Pháp đặt thêm tỉnh Vũng Tàu, thành ra Nam Việt có tất cả 21 tỉnh

TIẾT HAI: VĂN HỌC VIỆT HÁN

I- ĐẠI CƯƠNG:

Văn học miền Nam cũng như Văn học Việt Nam đều chia Văn học thành hai loại:

- Văn học Bắc học, hay Văn học thành văn để chỉ cho thứ văn học mượn Văn tự làm phương tiện truyền thông tư tưởng. Nói chung là loại này dùng kỹ thuật giống nhau nhưng dùng phương tiện là văn tự khác nhau do đó cũng cần phải phân định rõ. Bởi vì văn tự khác nhau đã vạch rõ những ảnh hưởng khác nhau mà văn tự ấy chính là một biểu hiện. Cho nên những tác phẩm nào sử dụng chữ Hán chúng ta gọi là Văn học Việt-Hán. Vì chúng ta dùng chữ Hán nhưng lại đọc theo âm Việt, cùng một chữ Hán người Việt Nam đã đọc khác người Trung Hoa nhưng chính người Trung Hoa cũng đọc khác nhau. Thí dụ chữ 地 người Việt Nam đọc âm: Địa, người Trung hoa ở Hải Nam đọc âm : Di, ở Quảng Đông đọc âm: Tì, ở Phúc Kiến đọc âm: Tì, ở Bắc Kinh đọc âm: Ti (âm này gọi là âm phổ thông, vì người Trung Hoa tiến đến thống nhất ngôn ngữ nên dùng âm Bắc Kinh). Những tác phẩm nào sử dụng chữ Nôm chúng ta gọi là Văn học Nôm và tác phẩm nào sử dụng chữ Quốc ngữ chúng ta gọi là Văn học Quốc ngữ.

Như đã nói, tuy sử dụng kỹ thuật giống nhau nhưng chúng chịu ảnh hưởng khác nhau, chính sự khác biệt ấy làm chúng ta lại phải phân biệt ra để thấy rõ văn học Việt Hán chịu ảnh hưởng trực tiếp của Trung Hoa, nào sử dụng chữ Hán, cú pháp, điển tích giống như văn học Trung Hoa loại này đặc biệt giành cho giới trí thức mà thôi, sẽ được đề cập ngay trong tiết này. Đến văn học Nôm thì chữ Nôm có nguồn gốc ở chữ Hán do người Việt Nam biến chế và kỹ thuật có một phần sử dụng kỹ thuật ca dao, nên nó chịu một phần ảnh hưởng nữa của người Việt Nam, loại này được coi như là từ trí thức tiến gần đến giới bình dân nó có tác dụng hai chiều, sẽ được đề cập đến ở tiết ba trong chương này. Rồi đến văn học Quốc ngữ,

chữ quốc ngữ do nguồn gốc ở chữ La tinh và do người Tây phương sáng chế, tuy nó cũng sử dụng kỹ thuật Trung Hoa và Việt Nam nhưng nó lại bị ảnh hưởng của Tây phương loại này sẽ được đề cập tới ở chương thứ tư.

- Văn học bình dân, hay là văn chương truyền khẩu là thứ văn học chỉ dùng ngôn ngữ để làm phương tiện truyền thông, chớ không dùng đến văn tự sẽ được đề cập tới ở chương thứ hai.

II- VĂN HỌC VIỆT-HÁN:

Nhìn qua hình thức thi văn Việt-Hán là một thứ văn chương Trung Hoa bởi vì Hán tự là chữ của người Trung Hoa và hơn nữa dùng cú pháp của người Trung Hoa để diễn tả tư tưởng của chúng ta, vì lẽ ấy có một số người đề nghị gạt bỏ khỏi văn học Việt Nam tất cả thi văn Việt-Hán.

Xét ra ý kiến ấy không được hợp lý, bởi vì trước khi có chữ Nôm thì chữ Hán được dùng làm văn tự chính thức của nước ta. Vậy thì việc dùng chữ Hán để diễn đạt tư tưởng của người Việt Nam là một điều dĩ nhiên.

Văn chương có một sứ mệnh cao cả là truyền thông sứ điệp từ người sáng tác cho đến giới thưởng ngoạn, cứu cánh của sứ mệnh văn chương không phải là hình thức mà là nội dung của sứ điệp, nội dung một sứ điệp có mang đến cho giới thưởng ngoạn một rung cảm mỹ nghệ hay không? Đó mới là những điều đáng nói vì có những sứ điệp với nội dung chỉ mang đến cho giới thưởng ngoạn một rung cảm mỹ thuật trong không và thời gian nhất định như trong văn học sử Việt Nam có tác phẩm Tố Tâm của Song An Hoàng Ngọc Phách xuất bản năm 1925 chứng tỏ cho chúng ta biết điều đó.

Và truyện Kiều của thiên tài Nguyễn Du đã mang đến cho giới thưởng ngoạn một sự rung cảm mỹ thuật đã vượt không gian và thời gian. Vậy sứ điệp truyện Kiều đã làm tròn sứ mệnh của nó tức là đạt đến cứu cánh của văn chương.

Mặc dù dùng hình thức như người Trung Hoa nhưng chắc chắn các tác giả trong lúc sáng tác thi văn chỉ mượn văn tự và cú pháp

để ghi lại những rung cảm mỹ thuật mà chỉ có những nghệ sĩ có thiên tài mới ghi lại được những rung cảm nhẹ nhàng và phổ quát trong cộng đồng nhân loại. Hơn nữa một áng văn chương Việt-Hán dù có tuyệt diệu thì cũng chỉ có tuyệt diệu đối với giới thượng ngọan có học chữ Hán, còn đa số giới bình dân không biết đọc cũng chẳng hiểu nghĩa nhưng điều đó không thể làm thẳng tay gạt bỏ chỗ đứng của văn học Việt-Hán trong văn học Việt Nam, như đã nói đó là những suy tư, rung cảm của người Việt Nam để truyền thông đến mọi người.

Thực ra, chữ Hán xúc tích nhờ thế nó thích hợp với văn chương, tuy nhiên Hán tự có quá nhiều chữ, tự dạng khó nhớ, có nhiều điển tích nên nó không có khả năng quảng bá sâu rộng đến giới bình dân, nhưng qua bộ môn hát bộ, người bình dân cũng thưởng thức được phần nào của văn học Việt Hán. Và lại, ca dao là bộ môn văn chương bình dân, trong ấy cũng sử dụng một phần văn chương Việt-Hán như:

Tay cầm quyền sách Minh tâm anh đọc:

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,

Cao phi viên tẩu khả năng tàng

Từ khi anh xa cách con bạn vàng,

Cơm ăn chẳng được như con chim phượng hoàng bị tên.

Nước ta từ những thế kỷ trước chánh trị, học thuật... đều rập theo khuôn mẫu của người Trung Hoa thì văn hóa cũng theo con đường ấy. Khác chăng là cái tinh thần Việt Nam, với truyền thống bất khuất của dân tộc ta trong một ngàn năm lệ thuộc Trung Hoa, dân tộc chúng ta không bị đồng hóa và đoàn quân bách chiến bách thắng Mông cổ đã dày bừa các dân tộc khác từ Âu sang Á, nhưng tinh thần của chúng ta đã chiến thắng đoàn quân ấy. Hội nghị Diên Hồng đã biểu hiện ý chí và tinh thần ấy, một tinh thần bất khuất đã làm tan mộng thống trị của quân Mông trên mảnh đất nhỏ bé, đối với vết chân ngựa chúng đã vượt qua. Ngày nay nhìn lại chiến tích ấy, người ngoại quốc đã nức lòng ca ngợi dân tộc chúng ta đã có một phép lạ. Vậy thì chính tinh thần Việt Nam của chúng ta ở trong thi văn mới là điều đáng nói.

Muốn dứt khoát bằng cách thẳng tay gạt bỏ văn học Việt-Hán, để chứng tỏ chúng ta độc lập về cả mặt văn học đối với người Trung Hoa, là một hành động hay một ý niệm mất gốc, chứng tỏ chúng ta quên đi biết bao nhiêu công lao của tiền nhân đã dày công xây dựng.

Cũng không phải văn học Việt-Hán có một dĩ vãng vàng son như hai câu của vua Tự Đức:

Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán,

Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường.

Mà phải để lại, để kiêu hãnh với người. Cũng không phải sợ khi bỏ văn học Việt-Hán thì chúng ta không còn những tác phẩm nào sánh bằng. Thực ra thì văn học bình dân cùng những tác phẩm Nôm và Quốc ngữ trong văn học Bắc học, cũng đủ tư thế cho chúng ta tự hào với nước Việt nghìn năm văn hiến.

Như đã nói văn học Việt-Hán sử dụng kỹ thuật thi văn Trung Hoa, như thể ngũ ngôn, thất ngôn tức là mỗi câu có 5 hay 7 tiếng, một bài dài 4 câu gọi là tuyệt cú, nếu dài hơn gọi là trường thiên, ngoài ra còn có câu đối, phú hay văn tế...

Trong văn học sử Việt Nam, chúng ta có thể thấy rõ những thời kỳ của văn học Việt Hán, văn học Nôm hay văn học Quốc ngữ nhưng ở miền Nam, văn học Việt-Hán và văn học Nôm đi song hành với nhau, và có thể coi như chấm dứt từ năm 1967 khi tờ Gia Định công báo, quyển “Truyện đời xưa” của Trương Vĩnh Ký và quyển Lục Văn Tiên của Nguyễn Đình Chiểu được ấn hành bằng chữ quốc ngữ.

TIẾT BA: VĂN HỌC NÔM

I- VẤN ĐỀ CHỮ NÔM:

Trước khi nói đến chữ Nôm, thiết tưởng cũng nên biết qua cách tạo dựng chữ Hán. Chữ Hán được xếp vào loại chữ tượng hình, thực sự ra thì chữ Hán có 6 cách tạo dựng.

1. Tượng hình: Mô tả hình trạng của vật thể. Thí dụ chữ 日 (nhật: mặt trời).

2. Chỉ sự: Trông mà biết được, xét mà rõ ý. Thí dụ: 上 (thượng: trên), 下 (hạ: dưới).

3. Hội ý: Hợp các ý của phần mà thấy được nghĩa. Thí dụ: 信 (tín: tin) do chữ 亻 (nhân : người) + 言 (ngôn: lời nói)

4. Hình thanh: Lấy sự làm tên, mượn thanh hợp thành. Thí dụ: 河 (hà: sông) do âm 可 (khả) và 水 (thủy: nước).

5. Chuyên chú: Là những chữ đồng nghĩa nhưng không cùng hình dạng, nó là phương pháp dùng chữ chớ không liên quan đến việc tạo dựng chữ. Thí dụ: 老 (lão: già) và 考 (khảo: già)

6. Giả tá: Đòi xưa căn cứ vào bốn phép: tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh mà tạo ra chữ. Vậy mỗi sự việc đều có một chữ, như thế quá nhiều chữ, vì vậy giả tá là nhờ thanh mà gửi sự. Thí dụ: 上 (thượng: trên) khi đọc thượng, có nghĩa là đi lên. 道 (đạo: con đường) được mượn để dùng 道德 (đạo đức).

Chữ Hán là loại tượng hình còn chữ nôm là loại ký âm phù hiệu, hoặc dùng một chữ Hán hay dùng cách ghép hai hay ba chữ Hán để ghi âm thanh tiếng Việt.

Trước kia người ta căn cứ vào bài văn tế cá sấu của Hàn Thuyên ở sông Phú Lương (Nhị Hà), mà cho rằng Hàn Thuyên là người sáng tác ra chữ Nôm. Thật ra thì không phải Hàn Thuyên là người sáng tác ra chữ Nôm, vì từ năm 1282 là năm Hàn Thuyên làm bài văn tế cá sấu, cho đến năm 1817 là năm cuối cùng, nước ta

bỏ hẳn lệ thi cử bằng chữ Hán, một thời gian dài hơn 6 thế kỷ và trải qua 5 triều đại : Trần, Hồ, Lê, Tây-Son, Nguyễn mà chữ Nôm vẫn chưa được hoàn hảo, thì làm sao một đời Hàn Thuyên có thể sáng chế và dùng chữ Nôm để viết bài văn tế ấy. Đúng hơn, chữ Nôm phải được sáng chế từ trước ông, vì khi người Trung Hoa đô hộ, cũng như nước ta ở dưới các triều đại trước nhà Trần, các công văn soạn bằng chữ Hán, bó buộc phải được biến chế để ghi các danh từ Nôm về nhân vật hay địa danh. Cùng lý do đó, khi Phật giáo truyền vào Việt Nam, chắc chắn các nhà Sư phải nghĩ ra cách dùng chữ Hán có biến chế, để ghi các tên Nôm trên các lá sớ, bài vị... vậy chữ Nôm đã manh nha có trước thời Hàn Thuyên.

Thêm vào đây phải gọi là một biến cố, vì thuở ấy nước ta dùng Hán tự làm văn tự chính thức, trong buổi lễ đuổi cá sấu, vua đã ủy cho ông Hàn Thuyên chủ tọa lễ ấy, đáng lẽ ông Hình bộ thượng thư Hàn Thuyên phải đọc một bài văn tế âm Hán Việt, thì trái lại văn tế được đọc bằng âm Nôm, việc ấy đúng là một biến cố đã lan truyền khắp nơi trong nước, nên nhiều người được biết đến và truyền tụng mãi về sau này, được ghi trong sử sách, khi người ta đi tìm nguồn gốc chữ Nôm thì chỉ được biết Hàn Thuyên đã có liên hệ đến chữ Nôm là một bằng chứng xưa nhất, bởi đó mới cho rằng ông là người sáng chế ra chữ Nôm. Thực ra, chữ Nôm phải có trước năm 1282 hàng mấy thế kỷ, ngay việc sử chép về cuối thế kỷ thứ 8, năm 791, Phùng Hưng người nước ta nổi lên đánh đuổi quan đô hộ Tàu rồi giữ việc cai trị trong ít lâu, sau ông được người trong nước tôn lên là “Bố Cái đại vương”. Hai chữ Bố Cái là tiếng Nôm thì phải có chữ Nôm để ghi hai tiếng ấy, điều này chứng tỏ chữ Nôm có trước ông Hàn Thuyên. Hàn Thuyên chỉ là người tạo ra biến cố, chưa chắc ông là người có công khởi xướng đem chữ Nôm dùng trong thi văn.

II- CÁCH TẠO DỰNG CHỮ NÔM:

Dùng chữ Hán để tạo dựng ra chữ Nôm có bốn trường hợp :

1. Những tiếng gốc ở chữ Hán về âm và nghĩa :

a) Đọc giống âm chữ Hán. Thí dụ: 才 (tài), đọc theo chữ Nôm cũng là *tài*

b) Đọc hơi khác âm chữ Hán một chút. Thí dụ: 局 (cục) đọc theo chữ Nôm là *cuộc*.

2. Nghĩa giống nhau nhưng âm đọc khác. Thí dụ: 家 (gia) đọc theo chữ Nôm là *nhà*.

3. Nghĩa khác nhưng âm đọc như chữ Hán hay gần đúng chữ Hán. Thí dụ: 沒 (một: mất), đọc theo chữ Nôm là *một*. 羅 (la: cái lưới), đọc theo chữ Nôm là *là*.

4. Không phải chữ Hán, nhưng được ghép từ chữ Hán mà ra âm Nôm. Thí dụ: 儗 đọc theo Nôm là *trời*.

Vậy một số chữ Nôm khác biệt với chữ Hán ở 2 trường hợp:

1. Nghĩa khác nhau. thí dụ: 沒 cùng đọc là *một*, mà nghĩa chữ Hán là mất và nghĩa chữ Nôm là số 1.

2. Không phải chữ Hán, nhưng được ghép từ chữ Hán, có một phần chỉ âm, một phần chỉ ý. Thí dụ: 釀 đọc là *nằm*, gồm 2 chữ Hán chữ 南 (nam) để chỉ âm và chữ 年 (niên) để chỉ nghĩa.

III- KHUYẾT ĐIỂM CỦA CHỮ NÔM:

Người ta thấy chữ Nôm có hai khuyết điểm lớn sau đây:

1. Không được thống nhất, nên có một số chữ được tạo dựng theo một ý kiến cá nhân không được phổ quát. Vì thế cùng một chữ mà có hai âm khác nhau. Thí dụ: 本 (bản) có khi đọc *bản* (hay *bổn*) có khi đọc là *vốn*. Ngược lại cùng là một âm có khi lại được viết thế này, có khi được viết thế khác. Thí dụ: chữ *đến* có khi viết 𨾏 có khi viết 𨾏, như vậy chữ chỉ ý nghĩa giống nhau 至 (chí: đến), chữ chỉ âm khác nhau 𨾏 (điền), 旦 (đán).

2. Âm và thanh của chữ Hán không có đủ đối với Tiếng Việt. Thí dụ: không có phụ âm G và R hay các âm AU, EO, EN, ON...

Nước ta chỉ có hai ông vua là Hồ Quý Ly và Quang Trung là có để ý đến việc dùng chữ Nôm, nhưng tiếc rằng công việc ấy chỉ một sớm một chiều, so với thời gian phải có để thống nhất chữ Nôm, vì lẽ ấy nên chữ Nôm không được hoàn bị và bị kết án “*nôm na là cha mách qué*”.

Như thế thì chữ nôm làm cho người ta có thể đọc sai âm của người ghi, nếu muốn hiểu rõ một bản văn Nôm, có những chữ người đọc phải mất nhiều thì giờ, để tìm hiểu âm cho đúng và phù hợp với toàn thể văn bản, muốn đọc được một chữ Nôm người ấy phải khá chữ Hán. Như thế chữ Hán đã khó học thì chữ Nôm lại khó hơn.

IV- CHỨC NĂNG CỦA CHỮ NÔM:

Về mặt văn tự, chữ nôm càng không được quảng bá trong đại chúng so với chữ Hán, nhưng văn học Nôm trái lại được giới bình dân thưởng ngoạn dễ dàng bằng cách truyền khẩu, có người đọc không được, nhưng có ai đọc thì họ hiểu và nhớ, nếu được nghe nhiều lần thì thuộc lòng. Và có thể đọc thuộc lòng cho người khác nghe, vì thế người miền Bắc có thể đọc thuộc lòng truyện Kiều và người miền Nam đọc thuộc lòng truyện Lục Vân Tiên.

Văn học Nôm có tác dụng hơn Văn học Hán Việt, vì người ta truyền thông tư tưởng từ người sáng tác ở giới nho sĩ cho đến người thưởng ngoạn ở giới bình dân, với quan niệm “Văn dĩ tải đạo”. Như thế văn Nôm đã đóng góp một vai trò quan trọng và có đủ khả năng truyền thông tư tưởng đến đại chúng. Với truyền thống tự tôn và bất khuất, dân tộc ta luôn luôn cố gắng vươn lên để vượt khỏi những ảnh hưởng tư tưởng, văn hóa, chính trị... của Trung Hoa, để khỏi bị đồng hóa và có một vị thế trong cộng đồng nhân loại thì chữ nôm là một chứng tích. Một số tác phẩm Nôm đã rực rỡ nở trong vườn văn học Việt Nam.

V- KỸ THUẬT VĂN HỌC NÔM:

Một phần văn học Nôm cũng sử dụng kỹ thuật thi văn Trung Hoa, mà đa số là thơ Đường luật, văn biền ngẫu như văn tế hay phú thì số lượng ít hơn, đặc biệt trong văn học Nôm có thể Lục bát hay Song thất lục bát hoặc ngược lại Lục bát giáng thất. Thể Lục bát dùng để viết truyện và thể Song thất lục bát để sáng tác thành những khúc ngâm, nó hoàn toàn là một thể thi ca của Việt Nam, vì quy luật của nó không có trong thi văn Trung Hoa, nó tạo dựng theo kỹ thuật của ca dao. Ở điểm này có người thấy thể Song thất lục bát thì tưởng rằng văn học Nôm dùng hai câu Song thất theo thể Thất ngôn, thật ra có điểm khác biệt quan trọng về nhịp, chính điểm này cho chúng ta thấy không phải là hai câu Thất ngôn Đường luật. Chúng ta thử so sánh.

TRUNG THẦN NGHĨA SĨ

<i>Làm người / trung nghĩa / đáng bia son,</i>	nhịp 2+2+3
<i>Đứng giữa / càn khôn / tiếng chẳng mòn.</i>	“
<i>Cơm áo / đèn bồi / ơn đất nước,</i>	“
<i>Râu mày / giữ vẹn / phận tôi con.</i>	“
<i>Tinh thần / hai chữ / phao sương tuyết,</i>	“
<i>Khí phách / ngàn thu / rở núi non.</i>	“
<i>Gẫm chuyện / ngựa hồ / chim việt cũ,</i>	“
<i>Lòng đây / tưởng đó / mất như còn.</i>	“

(Nguyễn Đình Chiểu)

<i>Trời vẫn vũ / mây giăng / tứ phía,</i>	nhịp 3+2+2
<i>Đất biển đông / sóng gợn / tư bề</i>	“
<i>Làm sao nên nghĩa phu thê,</i>	
<i>Đó chồng đây vợ ra về có đôi.</i>	

(ca dao)

Một dạng thất ngôn, nhịp 2+2+3 tiết điệu sẽ nhẹ nhàng hơn nhờ cuối câu có nhịp 3 nên nó kéo dài ra, ngược lại trong Song thất lục bát thì giọng văn dồn dập hơn vì cả hai nhịp sau đi liền nhau, nhịp

2 nên ngắn, gọn. Đây là điểm chứng minh rõ rệt nhất sự khác biệt của hai thể trên, chẳng những thế mà chúng ta biết rằng thể Song thất lục bát, một trong những thể Ca dao của ta thì chắc chắn Ca dao Việt Nam phải có trước thể Đường luật.

VI- ĐẶC ĐIỂM VĂN HỌC NÔM:

Truyện Nôm như Lục Vân Tiên, được giới bình dân miền Nam hết sức ưa chuộng, mà cho đến những năm 1950, 1960 vẫn có nhà xuất bản ấn hành bằng chữ quốc ngữ để phát hành trong giới bình dân, có lẽ vì văn học Nôm đi sát với giới bình dân nhiều hơn.

VĂN HỌC BÌNH DÂN

TIẾT MỘT: NGUYÊN LAI VÀ ĐẶC TÍNH

I- NGUYÊN LAI:

Nói đến nguyên lai của văn học Bình dân miền Nam, cũng là nói đến nguyên lai của Văn học bình dân Việt nam, vì đây là văn học của dân tộc chúng ta, nó chỉ có khác chăng là do ảnh hưởng của khí hậu, sông núi tạo ra một sắc thái khác biệt nào đó thôi, nên phải dẫn nguồn từ Văn học bình dân Việt Nam, để rồi theo cuộc Nam tiến nó truyền từ Bắc vào Nam.

Trở lại vấn đề, dân tộc chúng ta đã có những sáng tác văn chương được phổ biến nhờ truyền khẩu, nhất là nó được giới bình dân sáng tác cũng như truyền tụng, nên được gọi là Văn học bình dân, để phân biệt với Văn học bác học, là dùng phương tiện văn tự để truyền thông tư tưởng trong giới trí thức, khoa bảng.

Nhờ Văn học bác học dùng văn tự làm phương tiện truyền thông, cho nên ngày nay chúng ta còn được một số lớn tài liệu cổ xưa, để xác định được những thời điểm sáng tác và biết được tác giả, hay do những phương pháp khảo cứu sử liệu, người ta có thể xác định được một số tác phẩm vô danh về thời gian sáng tác cùng tác giả của chúng. Tác phẩm **Chinh phụ ngâm** của Đặng Trần Côn sáng tác vào khoảng năm 1740 bằng Hán văn rồi được một số người khác diễn Nôm như bà Đoàn Thị Điểm (1705-1746), Phan Huy Ích (1750-1822).., trước đây người ta cho là bản diễn Nôm thường được truyền tụng là của bà Đoàn Thị Điểm, nhưng trong sách **Chinh phụ ngâm** bị khảo của giáo sư Hoàng Xuân Hãn in năm 1953, cho đó là bản diễn Nôm của Phan Huy Ích và năm 1972, giáo sư Nguyễn Văn Xuân cũng đã cho in một tài liệu về **Chinh phụ ngâm**, do ông tìm ra được một bản in xưa và xác định rõ là bản diễn Nôm thường dùng chính là của Phan Huy Ích.

Những tác phẩm được ghi chép bằng văn tự, còn khiêm khuyết tác giả thì văn chương truyền khẩu khó mà xác định được tác giả. Bởi vì theo quan niệm xưa, có lẽ người ta chú trọng đến sự tác dụng của một tác phẩm theo quan niệm “Văn dĩ tải đạo”, hơn là chú trọng đến tác giả, ngoài ra vì tánh cách khiêm nhường, nên ngay cả tác phẩm được ghi chép bằng văn tự còn không đề tên tác giả, và hơn nữa, vì đa số đều chú trọng đến văn học Việt Hán nên văn học Nôm bị cho là “Nôm na là cha mách quẻ” thành thử văn học Nôm đa số bị khuyết danh. Đưa ra những điểm này, để chúng ta thấy rõ Văn học bình dân là những tác phẩm vô danh, cũng có thể nói Văn học bình dân là những tác phẩm chung của nhiều người sáng tác, bởi vì một câu ca dao, một câu truyện cổ trong khi phổ biến sẽ được người nọ hay người kia góp công sửa đổi một vài chữ hay một vài chi tiết, chẳng hạn như câu ca dao sau đây, câu đầu giống nhau nhưng câu sau thì hoàn toàn khác nhau, tùy theo địa phương, tùy theo hoàn cảnh, ở vùng Long Xuyên hay hát :

Ba phen quạ nói với diều,

Cù lao ông Chương có nhiều cá tôm (1)

Trong khi đó thì ở Tân An lại hát :

Ba phen quạ nói với diều,

Về kinh ông Hóng có nhiều vịt con (2)

Và để khuyến khích tinh thần chống Pháp lại có câu hát :

Ba phen quạ nói với diều,

Di về cầu Sắt có nhiều xác Tây.

Như thế chứng tỏ Văn học bình dân được nhiều người đóng góp để cho nó được xúc tích, ý nghĩa và phù hợp với mỗi hoàn cảnh. Không biết tác giả và đa số Ca dao cũng không để lại thời kỳ sáng tác, cho nên việc xác định thời gian phát sinh Văn học bình dân Việt Nam khó mà quyết định được. Bàn về điểm này, chúng ta thấy rằng một nước nông nghiệp dễ sớm phát sinh thi ca, nhưng sớm nhất, nền thi ca ấy cũng phải phát sinh sau khi có ngôn ngữ và ngôn ngữ đã đạt đến mức độ khá hoàn hảo, để diễn tả được những ý niệm thiên nhiên, cuộc đời hay nói khác hơn là triết lý sống.

Có người nhận xét qua Ca dao thấy không có những chữ cổ, không có câu nào có một ẩn ý khó hiểu, nên đã đi đến kết luận là

văn học bình dân không thể phát sinh từ thuở xa xưa. Sự quyết đoán ấy không thể chấp nhận được. Vì không thể so sánh Văn học bình dân với văn học Bác học, phần văn học Bác học có những tác phẩm được ghi bằng văn tự theo ngôn ngữ trong thời kỳ nào đó, đã được ghi bằng văn tự thì không ai lại sửa chữa, cho nên nó tự đóng khung thời kỳ sáng tác, trái lại như đã nói văn chương truyền khẩu thì dễ dàng sửa chữa, để cho nó được phù hợp với không gian và thời gian, những câu nào không phù hợp, người ta không truyền tụng, và như thế tự nó không còn nữa, rồi hoàn cảnh, ý niệm mới lại thúc đẩy người ta sáng tác những câu mới.

Đối với Văn học sử Việt Nam, Văn học bình dân phải có trước Văn học bác học, tức là có trước khi chữ Hán được truyền vào Việt Nam. Rồi Văn học bình dân theo cuộc Nam tiến của dân tộc mà truyền vào trong Nam. Đúng về phương diện sáng tác, Văn học bình dân miền Nam, chỉ có từ khi người Việt đặt chân trên mảnh đất này. Nhưng nếu đứng trên phương diện truyền bá, không thể nào cắt đứt sự liên hệ với Văn học bình dân Việt Nam, nghĩa là một số Ca dao, Truyện cổ cũng được truyền tụng ở miền Nam, chính do ở Văn học bình dân Việt Nam mà ra thì cũng không nên cho rằng đây không phải là Văn học miền Nam.

II- ĐẶC TÍNH:

Người ta có nhận xét về Văn học bình dân là luôn luôn cô động nhờ vậy nó dễ dàng truyền thông đến mọi người, đặc tính ấy cũng là cho người ta dễ dàng thay đổi tùy theo địa phương hay hoàn cảnh, cũng giống như Văn học bác học, nội dung câu chuyện còn tùy thuộc vào bút pháp của tác giả, Văn học truyền khẩu cũng tùy thuộc một phần vào giọng hò, câu hát hay khoa ăn nói, sự đóng góp ấy không khác nào một nghệ sĩ ở địa hạt trình diễn trên sân khấu vậy.

Mặc dù Văn học bình dân được truyền bá trong giới bình dân, nhưng không phải chỉ có giới bình dân sáng tác, việc sáng tác là việc làm của nhiều người, bởi vì danh từ Văn học bình dân để chỉ cho thứ văn học nhằm vào giới bình dân về phương diện truyền thông chứ không phải chỉ giới hạn trong giới bình dân. Xét ra

những câu Ca dao có âm Việt Hán thì đủ rõ giới trí thức đã đóng góp phần nào cho Văn học bình dân. Thí dụ:

*Vật bạc tình bất thủ,
Nhơn phi nghĩa bất giao,
Anh nguyên thưởng bậu một dao,
Răn phùng lòng dạ mận đào lổ lãng.*

Miền Nam không có núi cao, sông sâu mà chỉ có những cánh đồng bao la bát ngát, một màu xanh khi lúa còn non và một màu vàng ối khi mùa lúa chín, đây là một vựa lúa của Việt Nam, trong những năm thanh bình về trước, sông rạch chằng chịt chằng những giúp cho sự lưu thông được dễ dàng mà còn là một nguồn lợi to lớn về thực phẩm.

Thời tiết bình thường, đất đai rộng rãi, thủy lợi dồi dào những yếu tố ấy tạo cho người miền Nam một đời sống đầy đủ, nó ảnh hưởng đến tập quán và tâm lý, cho nên nói chung người miền Nam có một tâm hồn bình dị, đại đa số đều muốn sống một đời sống bình thường, không cần một đời sống phải tranh đấu cam go giữa người và người, nhất là giữa người với thiên nhiên.

Đặc tính tâm lý ấy ảnh hưởng mạnh mẽ vào văn học miền Nam và tâm hồn bình dị như dòng nước sông Cửu Long nên họ chỉ dung nạp những gì hiền hòa, chân thật, nhưng qua tánh tình chân thật hiền hòa ấy, câu văn họ đã gọt giũa theo kỹ thuật riêng, để có âm điệu, tiết tấu của một áng văn chương, nhưng so lại rất gần với lời nói thông thường, chẳng hạn như câu Ca dao:

*Ngó lên chữ ừ,
Ngó xuống chữ ư,
Anh thương em thủng thủng em ừ,
Anh đờng có thương vôi, phụ mẫu từ không hay.*

Kỹ thuật đã thăng hoa thì không còn để lại dấu vết đẽ gọt ngôn ngữ. Văn học bình dân miền Nam đã đạt đến trình độ ấy, và giới sáng tác Văn học bình dân không dùng đến sáo ngữ, họ dùng văn chương để diễn tả thực chất với quan niệm văn chương chỉ là phương tiện truyền thông tư tưởng, tình cảm và mô tả sự việc, nó giữ

vai trò trung gian giữa giới sáng tác và thưởng ngoạn, người sáng tác phải xây dựng tác phẩm mình từ hình thức đến nội dung, đáp ứng được những khát khao tiềm ẩn trong tâm hồn giới thưởng ngoạn.

Đại loại ta có thể chia Văn học bình dân thành hai thể: thể văn và thể ca. Thể văn tức là chỉ nói thường như kể chuyện, tục ngữ, còn thể ca là những câu hò, điệu hát lấy từ Ca dao. Ngày nay còn gọi là dân ca.

Nói chung thì Văn học bình dân có thể chia thành những loại sau đây:

- Truyện cổ tích
- Truyện tiếu lâm
- Tục ngữ
- Ca dao
- Vè
- Câu đố

Ghi chú :

(1) Chường binh Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh

(2) Kinh ông Hóng thuộc tỉnh Long An

TIẾT HAI: TRUYỆN CỔ TÍCH

Truyện cổ tức là truyện xưa được truyền tụng lại. Cũng như tiết trước đã đề cập tới nguyên lai của Văn học bình dân, Truyện cổ hầu hết đều là vô danh và dùng phương tiện ngôn ngữ để truyền thông.

Một nước nông nghiệp như xứ ta, đa số dân chúng làm ruộng, cày sâu cuốc bẫm đầu tắt mặt tối trong thời gian làm mùa, ngoài ra thời gian còn lại cũng khá nhiều. Riêng ở trong Nam, nhất là miền Hậu giang, ruộng đất “cò bay thẳng cánh”, thời gian làm ruộng trong năm chỉ chừng hai tháng, người nông phu còn lại khoảng mười tháng, họ chỉ dùng một ít thời giờ để lo mưa to nắng hạn, rồi

cũng còn một số thời gian dài họ cần phải có những cuộc vui chơi giải trí, những câu chuyện vui nho nhỏ, giúp cho những ngày dài bớt vô vị và quên bớt những nỗi lo âu.

Người xưa chắc cũng thế, những câu chuyện vui, dí dỏm hay những câu chuyện sáng tạo cốt để giải thích thiên nhiên, hay kể lại những chuyện có nội dung nêu cao đạo làm người của những nhân vật trong truyện, hay kể lại những truyện lạ ở nơi nào đó, rồi những câu truyện đại loại như thế được truyền tụng, người ta thêm bớt đôi chút để cho nó được hợp tình hợp cảnh, nhờ thế mà nó truyền lại được đến nay luôn luôn có nội dung thích hợp cho cả người lớn và trẻ em, một số lớn Truyện cổ có mục đích nhằm giáo dục.

Mỗi một Truyện cổ có một sắc thái riêng biệt, có một mục đích rõ rệt, nhờ căn cứ vào nội dung chúng ta có thể chia Truyện cổ tích thành những loại sau đây:

1. Truyện thần tiên.
2. Truyện truyền kỳ.
3. Truyện phong tục – luân lý.
4. Truyện khôi hài.
5. Truyện thần thoại.
6. Truyện liên quan đến hiện tượng thiên nhiên.
7. Truyện loài vật.

Sau đây là một số truyện cổ trích dẫn theo loại kể trên, những truyện này được truyền tụng ở miền Nam, nhưng chắc không phải hầu hết do người miền Nam sáng tác.

I- TRUYỆN THẦN TIÊN:

Truyện thần tiên là một loại Truyện cổ, kể những bà tiên, cô tiên đẹp cả dung nhan lẫn tánh nết, không chết, lúc biến, lúc hiện và do trí tưởng tượng người ta hình dung ra, loại này thích hợp với trí tưởng tượng của trẻ em.

THẰNG CUỘI NGỒI GÓC CÂY ĐÀ

Thuở xưa có một anh chàng tên là Cuội, làm nghề đốn củi trên rừng để đổi gạo. Một hôm đi sâu vào rừng đốn củi nó gặp một ổ

cọp con, Cuội định bắt đem về nuôi, nhưng lúc ấy cọp mẹ đi kiếm mồi về, thằng Cuội bèn bẻ chân cọp con, để chúng nó khỏi trốn, rồi chàng ta lần đi nơi khác để tránh cọp mẹ.

Cọp mẹ về đến ổ, thấy con vừa bị què liền bỏ chạy vào rừng, một lúc lại về mang theo ở miệng một nhúm lá cây, nó nhai một chập rồi nhả vào chỗ chân bị què của cọp con, lát sau cọp con lại cử động được.

Thằng Cuội lấy làm lạ và thán phục cọp có thứ thuốc quý, nó suy tính và định tâm, nên chờ cho cọp mẹ đi kiếm mồi, nó lại bẻ chân cọp con lần nữa rồi kiếm chỗ ẩn nấp, chờ xem cọp mẹ đi tìm lá thuốc kia. Khi cọp mẹ trở về thấy cọp con bị gãy chân lần nữa, nó cũng đi tìm thuốc, trong lúc đó thằng Cuội dò theo, và thấy cọp mẹ đi đến cây đa nhai lá.

Khi đã biết cây đa kia là một thứ thuốc quý, Cuội chờ cho cọp mẹ đi về ổ, liền đến nhả cây đa về trồng ở sau nhà.

Ít lâu sau cây đa đã tươi tốt, một hôm thằng Cuội thấy có một con chó chết trôi, nó liền vớt lên để thí nghiệm, khi xem lại thì con chó ấy mất hết lá gan, nó suy nghĩ chó không thể cứu sống nếu thiếu mất một bộ phận, nhưng bây giờ tìm đâu ra lá gan khác, cùng quá nó liền lấy đất nắn một lá gan rồi bỏ vào bụng chó, sau đó nó nhai lá đa đắp vào bụng chó, và nước thì nhả vào miệng, một thời gian chó cử động được, rồi sống lại như thường.

Một thời gian sau đó, trong làng có người con gái con ông phú hộ bị bệnh dịch rồi chết, vì thương con nên ông đưa ra lời rao: “Ai mà cứu sống con tôi nếu là trai thì tôi gả nó cho để làm vợ, còn như những hạng người khác thì tôi đền ơn bằng bạc, vàng” Thằng Cuội nghe tin ấy, bèn đến xin cứu mạng cô gái. Nó cũng chỉ dùng lá đa, nhai nát nhả vào miệng cô gái, rồi cô ta sống lại. Ông phú hộ tuy biết Cuội rất nghèo, nhưng giữ đúng lời gả con cho Cuội.

Hàng ngày, Cuội lo chăm sóc cây đa và dặn vợ đừng bao giờ làm ô quế chung quanh gốc đa, vì Cuội tin đó là cây đa thần, nếu bị ô uế nó sẽ mất linh. Nhưng tánh người ta hay tò mò, nên một hôm khi Cuội vào rừng, để đón củi thì người vợ lại thử bằng cách đi tiểu gần nơi gốc cây đa, một chốc cây chuyển mình, lúc ấy Cuội mang củi về, thấy thế, lấy làm lo sợ bèn đến ôm gốc cây đa giữ lại, nhưng chẳng những nó không đứng yên, mà lần lần còn nhấc bổng

bay lên, càng lúc cây đa càng bay cao, Cuội không dám buông ra, nên cứ ôm mãi, cho đến khi cây đa đến cung trăng của chị Hằng.

Ngày nay, cứ đến ngày rằm trăng tròn, trời trong chúng ta có thể thấy chú Cuội vẫn còn nắm giữ cây đa, và loài chó từ đó trở đi rất thính tai vì gan chúng là đất, nên trong đêm tối, mặc dù chẳng trông thấy, nhưng có ai đi ở gần, nó đều biết được và thỉnh thoảng gặp hình ảnh chú Cuội trên cung Hằng, chó lại sủa lên tiếng nghe ai oán như để gọi chú Cuội, người ân của nó, sao bỏ đi lâu quá chưa về.

II- TRUYỆN TRUYỀN KỶ:

Là những truyện kỳ lạ được truyền tụng lại.

ÔNG XÃ CỌP

Cách nay chừng một trăm năm, ở cù lao Năng gù (1) vẫn còn nhiều đé sậy âm u, trong làng có một bà mẹ Ngũ rất giỏi và nhân đức.

Một đêm kia đã khuya, bà mẹ đi tiểu ngoài sau nhà, liền gặp ngay một chú cọp đang ngồi ở lối đi, như chực sẵn để đón bà. Bà ta rất sợ hãi, nhưng nghĩ mình chuyên làm phước không lẽ lại bị cọp vồ. Nghĩ vậy nên bà ta khẩn nguyện:

- Tôi là người hiền lương, nếu Ngài cần chi tôi sẵn lòng giúp, xin đừng hại tôi.

Cọp như nghe được tiếng người, liền quì mọp xuống, tỏ vẻ cung kính như mời bà mẹ lên lưng để cõng đi. Mặc dù sợ, nhưng bà cũng đánh liều leo lên lưng cọp. Cọp liền cõng bà mẹ đi, cọp đi qua vài con rạch, len lõi trong những đám đé sậy chừng một khắc thì đến một gốc cây to. Bà mẹ thấy ở đó có một con cọp khác đang hung hăng, chừng như đau đớn lắm, lúc ấy bà mới biết đó là cọp cái đang chuyên bụng chờ sinh, bà lại khẩn:

- Nếu như Ngài muốn cho tôi sanh con Ngài êm ái, xin Ngài nằm yên đừng làm cho tôi sợ hãi, tôi sẽ hết lòng giúp Ngài.

Cọp cái lúc ấy lại nằm yên, rồi bà ta giúp cho cọp mẹ sanh con, xong xuôi cọp đực liền mọp xuống, bà mẹ lúc này đã yên tâm, nên leo lên lưng cho cọp cõng về.

Lúc bà mẹ bị cọp cõng đi, trong nhà không ai hay biết, cho đến lúc hay được thì ai nấy đều lo cho số phận của bà, vì người ta biết

trong cù lao có cọp. Trong nhà đi tìm và báo tin cho hàng xóm hay, hàng xóm bèn cùng nhau đốt đuốc đi tìm, tìm mãi vẫn không thấy bà mẹ, mà chỉ thấy vài dấu chân cọp ở sau nhà dẫn ra ngoài ruộng, họ đã định ninh là bà bị cọp vồ, nhưng đến khoảng canh tư thì bà mẹ được cọp cống về trả ở sau vườn nhà, bà đi vào nhà, rồi thuật lại chuyện được cọp cống, đi sanh con cho bà con hàng xóm đang tụ tập ở nhà bà nghe, mọi người bán tín bán nghi, nhưng ai nấy cũng vui mừng vì bà vẫn được bình an.

Đến vài hôm sau, khi trời vừa hừng sáng, bà mẹ dậy sớm ra sân thì thấy có một con heo đúng tạ (2) đã bị cọp vồ đem đặt ở giữa sân. Dân làng hay tin ấy, họ kéo đến xem heo và thấy dấu chân cọp họ tin là chuyện có thật, nhưng trong gia đình bà mẹ còn sợ cọp vồ heo của người trong làng đem đến kiếng, nên có nhờ người đi dò hỏi, kết quả trong làng không có ai bị mất heo, và về sau hỏi ra thì làng kế cận tức là bên kia sông cũng chẳng có ai bị mất heo.

Gia đình bà mẹ sau khi làm heo ăn lại chừa cái thủ vĩ (đầu heo), tới đến bà mẹ đem đầu heo ra sân, để trên mâm kiếng lại cho cọp, đêm đó cọp về tha đầu heo đi mất.

Từ đó, người ta tin tưởng cọp sống ở trong làng, nhưng không làm hại dân và gia súc, mà còn có nghĩa nên dân làng nhóm họp lại thảo luận, đi đến quyết định làm một tờ cử (3). Cử họp làm ông Xã trưởng, mỗi năm cứ đến lễ cúng kỳ yên, ban Hội tề đều có dành kiếng cho ông xã cọp một cái đầu heo, và làm một tờ cử mới, năm nào cũng như năm nào sau đêm cúng, sáng ra người ta thấy có dấu chân cọp về tha đầu heo, lấy tờ cử mới và trả tờ cử cũ. Ai cũng lấy làm lạ, tờ cử cũ do cọp trả lại, không biết ông Xã cọp cất dấu ở đâu mà suốt năm mà tờ cử vẫn giữ được mới nguyên.

Mỗi năm dân cư mỗi đông thêm, ruộng đất được khai khẩn thêm, biến những đám lau sậy um tùm thành ruộng lúa xanh tươi, từ đó ông Xã cọp không còn nơi thâm u để ở, ông đã rời làng đi nơi nào không rõ, vì ông đã không còn nhận tờ cử mới và đầu heo nữa. Để tỏ lòng kính trọng ông, trong những ngôi miếu trước sân đình, về bên phải nhà Võ ca, dưới gốc cây thị to, có một ngôi miếu vẫn còn thờ phượng ông Xã cọp cho tới ngày nay.

III- CHUYỆN PHONG TỤC, LUÂN LÝ:

Là những chuyện nói đến sự tích liên quan tới phong tục hay ngụ ý luân lý.

BÁN THÂN LÀM CHA

Ngày xưa, có một ông phú hộ chỉ sanh được ba người con gái, lớn lên sau khi lập gia đình ba cô gái đều đi ở riêng. Ông phú hộ muốn chọn một cặp vợ chồng hiếu thảo, để đem về cho cai quản gia tài và phụng dưỡng vợ chồng ông lúc tuổi già.

Một hôm, ông phú hộ đến thăm nhà cô gái thứ hai, lúc ông đến chỉ có cô gái ở nhà, còn chàng rể đi gặt lúa ở ngoài đồng. Đến bữa cơm, cô con gái dọn cơm ra bộ ngựa ở giữa nhà, rồi lễ phép thưa với cha:

- Thưa cha, con đã dọn cơm xong, xin cha chờ đợi chồng con về rồi dùng cơm luôn cho vui, vì chồng con cũng sắp về tới rồi.

Nghe con gái thưa xong, ông phú hộ chẳng nói chẳng rằng, bèn lấy cây dù cặp nách ra về trước sự ngạc nhiên của cô con gái. Về đến nhà ông kể lại cho vợ nghe và kết luận:

- Con Hai thật là một đứa con bất hiếu, tôi là cha nó mà nó bắt tôi đợi chồng về rồi mới được ăn cơm. Như vậy nó coi chồng còn trọng hơn cha, tôi quyết sẽ từ nó.

Hôm sau, ông phú hộ lại dậy sớm đi đến nhà cô gái thứ ba, lúc ông vừa tới ngõ, cô này đang rửa trôn cho con, nhìn thấy cha cô liền nói:

- May quá, cha đến nhằm lúc, thằng cháu này hư quá nó làm tùm lum, nhờ cha múc dùm cho con gáo nước, con rửa trôn cho cháu.

Nghe con nhờ, ông phú hộ đi lấy gáo múc nước đem đến cho con gái, rồi quày quả ra về. Về đến nhà ông lại nói với vợ:

- Con Ba nó cũng tệ lắm, tôi đi đường xa mệt nhọc, vừa đến nhà nó, chưa kịp nghỉ ngơi là nó đã nhờ tôi làm việc. Giá như ngày thường, không có tôi thì ai làm việc ấy, tôi cũng sẽ từ nó luôn.

Bà phú hộ nghe chồng có ý định từ hai đứa con, bà lấy làm buồn nhưng không biết phải can gián làm sao, vì tánh tình ông phú hộ rất khó, khi ông đã nói thì làm, mà hai người con gái thì đã lỡ dại rồi!

Vài hôm sau, ông phú hộ lại đi thăm người con gái út, buổi sáng hôm ấy khi ông phú hộ đi được nửa đường đến nhà cô gái út

thì bị trời mưa to, rồi mưa tiếp tục nhỏ hột, nên trên đường đi lầy lội vì bùn sình, khi đến nhà cô út, ông phú hộ chưa kịp bước chân vào nhà, cô út thấy chân cha dính bùn liền chạy ra hàng hiên nói:

- Thưa cha! Cha múc nước ngoài lu rửa chân cho sạch rồi hãy vào nhà.

Bao nhiêu hy vọng về sự hiếu thảo của đứa con gái út trong lòng ông đều tiêu tan, nổi hờn giận lại đến nhiều hơn, ông phú hộ liền ra về trong cơn mưa, chớ không thềm đặt chân vào nhà cô út. Về đến nhà ông lại than thở với vợ:

- Tôi tưởng con út khá, nhưng nó còn tệ hơn hai đứa kia, nó coi cái nhà của nó còn trọng hơn tôi. Vậy từ nay, tôi cấm không cho ba đứa con bắt hiếu đó về nhà, và tôi đi tìm một đứa con nuôi có lòng hiếu thảo, để phụng dưỡng bà và tôi lúc tuổi già sức yếu.

Thu xếp việc nhà cho vợ trông nom, vài hôm sau ông phú hộ giả dạng thành một người nghèo khó, với một chiếc xuồng nhỏ, một ít tiền bạc rồi bơi đi rao bán:

- Ai mua tôi về làm ông, làm cha hôn?

Ông bơi xuồng từ làng này qua làng kia, hôm nọ đến một ngôi chợ đang nhóm buổi sáng, cũng như mọi khi, ông lên bờ tìm một chỗ trải chiếu ngồi, rồi thỉnh thoảng rao bán chính mình, ai nghe qua cũng lấy làm lạ. Trong buổi chợ hôm đó, có một người đàn bà, khi đi chợ về, liền thuật lại cho chồng nghe chuyện nghịch đời kia. Nhưng anh chồng thì trái lại mừng rỡ bàn với vợ:

- Hai vợ chồng mình không có cha mẹ, trước kia bà cũng như tôi đều làm công cho ông chủ, ông chủ thương chúng ta siêng năng, nên dựng vợ gả chồng rồi cho thuê đất làm ăn. Bây giờ mình chưa có con, tôi vẫn thường nghĩ phải chi mình có cha mẹ như những gia đình khác để chúng ta báo hiếu, sau nữa con cái chúng ta sẽ có ông bà như vậy trong nhà thêm đầm ấm. Vậy chúng ta thử rước ông ấy về nhà, rồi thương lượng xem thế nào?

Người vợ nghe chồng nói phải, nên hai vợ chồng liền ra chợ mời ông phú hộ về nhà. Khi rước được ông phú hộ về nhà, hai vợ chồng anh nông phu không hề biết ông lão nghèo rách kia là người giàu có, nhưng hết lòng tôn kính mời ông phú hộ ngồi trên ván, hai

vợ chồng đứng hầu chờ ông phú hộ uống xong chén nước trà, người chồng mới bắt đầu thưa chuyện:

- Thưa bác! Vợ chồng cháu không có cha mẹ, vì vậy hôm nay mời bác về đây để được làm con bác, thờ kính như cha mẹ, xin bác cho hai cháu được biết ý kiến?

Ông phú hộ ngẫm nghĩ rồi đáp:

- Thân tôi nay đã già, không còn làm gì nổi, đến đôi phải bán thân làm cha, nếu như hai vợ chồng cháu bằng lòng thì trả cho tôi ba trăm lạng bạc.

Người chồng nhìn vợ ái ngại rồi tiếp lời:

- Vợ chồng cháu chỉ kiếm đủ ăn, được bác nhân lời là quý quá lắm, tiếc vì chúng cháu mới dành có 100 lạng thôi. Nếu bác bằng lòng xin nhận trước, trong vòng hai năm, vợ chồng cháu xin giao đủ số.

Ông phú hộ ngẫm nghĩ rồi đưa ra điều kiện:

- Tôi bằng lòng, nhưng vì hai cháu chưa đưa ra đủ số tiền, nên trong thời gian này, nếu hai vợ chồng cháu làm điều gì không phải đối với tôi, thì tôi xuống xuống đi ngay và không trả lại 100 lạng bạc.

Hai vợ chồng anh nông phu vui mừng, liền giao ngay 100 lạng bạc, rồi cả hai vợ chồng lạy hai lạy, làm lễ tôn ông phú hộ làm cha.

Thấm thoát đến mùa cấy lúa, có một hôm phải trả công cho hàng xóm, nên hai vợ chồng đều phải đi cấy. Trước khi đi, người vợ anh nông phu nấu xong cơm và thức ăn, rồi thưa với ông phú hộ:

- Thưa cha! Hôm nay vợ chồng con phải trả công cấy, trưa không về sớm được, xin cha chịu khó một hôm, con đã nấu thức ăn sẵn rồi, đến trưa cha chỉ hấp lại ăn đỡ trưa nay.

Nói rồi hai vợ chồng ra đồng làm việc, đến buổi chiều về, người vợ thấy cha ngồi nằm trên võng, vẻ mặt buồn dào dào, chị ta sợ cha đói nên định vào bếp lo nấu nướng thức ăn, nhưng khi vào bếp xem kỹ lại mới biết là ông phú hộ chưa ăn buổi trưa, cả hai vợ chồng khi ấy mới biết là cha giận, nên cùng đến bên võng quì xuống xin lỗi. Ông phú hộ vẫn không nguôi cơn giận, nói với hai vợ chồng anh nông phu:

- Hai đứa bây rước tao về làm cha, bốn phận hai đứa bây phải dâng cơm vùa nước, có sao lại bỏ phé thân tao, cơm canh lạnh lẽo,

tuổi già làm sao tao có thể sống lâu được. Tao không bằng lòng với hai đứa bây nữa, mai tao về.

Hai vợ chồng anh nông phu hết lòng xin lỗi, ông phú hộ vẫn không tha. Cuối cùng, anh chồng xin được bơi xuống đưa ông phú hộ về nhà, ông ta bằng lòng.

Sáng hôm sau, anh nông phu đưa ông phú hộ đi sớm, chị vợ theo ra tận bờ sông khóc tiễn đưa. Đi được vài hôm, khi xuống đi ngang qua một ngôi nhà ngói khang trang to lớn, ông phú hộ liền nói với anh nông phu:

- Đi đã mấy ngày nay, cha thấy trong người mệt mỏi, nên thêm ăn cháo gà, vậy con ghé xuống lại đây và lên nhà, coi có ai con nài mua một con gà và xin thêm hành, rau để nấu cháo cho cha ăn.

Anh nông phu nghe theo lời, lên bờ vào gặp bà chủ nhà, anh liền thuật chuyện có ông cha già, đi đường xa đã mấy hôm nay muốn ăn cháo gà, xin bà chủ nhà giúp bán cho con gà để anh ta nấu cháo. Bà chủ nhà thấy anh nông phu hiền lành chất phác, thêm có lòng hiếu thảo, có ý định mời khách lên nhà đãi ăn chớ không bán gà, nên bà liền theo anh nông phu xuống bên, nhưng xuống tới nơi thì bà ta nhận ra ngay người cha của anh nông phu chính là chồng bà, hai vợ chồng gặp nhau mừng rỡ. Anh nông phu bây giờ mới biết cha nuôi mình là người giàu có, nơi đây chính là nhà của ông ta, anh nghĩ bổng phận của anh đến đây là hết, nên xin phép ông phú hộ để đi về, nhưng ông phú hộ không cho.

Vài hôm sau, ông phú hộ cho làm bò, heo có mời đủ làng xóm đến thiết tiệc linh đình. Trước mặt làng tổng, ông phú hộ làm tờ từ cả ba người con gái và nhận vợ chồng anh nông phu làm con, vì đã hết lòng phụng dưỡng, hiếu thảo đối với ông trong thời gian đã qua. Ông bà phú hộ giao cả gia tài cho vợ chồng anh nông phu.

Ít hôm sau, anh nông phu theo lời dặn của cha nuôi, trở về nhà cũ, bán nhà lại cho hàng xóm. Rồi rước vợ về nhà ông phú hộ. Từ đó hai vợ chồng anh nông phu hết lòng phụng dưỡng, hiếu thảo.

Từ ngày bị ông phú hộ từ, ba cô con gái không được phép trở về nhà, chẳng những thế, trước khi chết ông còn trôi lại, không cho ba người con gái để tang, vì ông cho họ là những đứa con bất hiếu.

Khi ông phú hộ chết, theo lời trăng trối ấy, thân quyến của ông phú hộ không cho ba cô gái vào nhà. Từ khi bị cha từ ba cô gái vẫn một lòng tôn kính, họ nghĩ chính vì họ làm lỗi nên âm thầm chịu

đựng, nay đứng trước cảnh biệt ly làm cho họ càng thêm đau lòng và tủi thân, vì khi ông phú hộ đau ốm, họ không được phép tự tay làm những công việc bưng cơm, vùa nước, thuốc thang. Nên họ chỉ còn biết tụ tập ở ngoài sân than khóc thảm thiết.

Đứng trước hoàn cảnh khó xử ấy, làng tổng và họ hàng bàn tính, sau cùng bày cho họ một giải pháp, chờ khi quan tài khiêng ra khỏi nhà các cô con gái phải xỏa tóc để che khuất mặt và lăn ở dưới đường, làm như vậy để được trông thấy khi quan tài đi ngang qua.

Kể từ đó, để tỏ lòng hiếu thảo, mọi người đàn bà khi chịu tang phải làm theo các cô con gái con ông phú hộ và Ca dao cũng có câu nói về tục lệ này:

*Trai trưởng nam le lười rà hòm,
Gái tiểu nhi than khóc từ chòm cỏ may.*

IV- TRUYỆN KHÔI HÀI:

Là truyện có mục đích vui cười, giải khuây.

ĐI LÀM RẼ

Có một anh chàng kia tánh tình khờ khạo, mồ côi cha mẹ, khi đến tuổi lập gia thất mới nhờ mai mối đi hỏi con gái của một gia đình kia. Sau khi nhà gái bằng lòng và đã làm lễ hỏi, chàng khờ phải đến nhà gái làm rẻ như những anh chàng khác. Nhưng chàng ta không biết làm rẻ là phải làm như thế nào nên lại phải nhờ đến ông mai chỉ dùm. Ông mai mới dạy bảo, khi đi làm rẻ là đến nhà đàng gái, hễ thấy ông già vợ làm gì thì phải giành lấy mà làm theo, anh ta nghĩ như thế thì cũng dễ.

Hôm đi làm rẻ ở nhà gái, sau khi cơm nước buổi sáng xong, ông già vợ xách cái mác ra ngoài đồng, chàng khờ cũng tìm lấy xách theo một cái mác, rồi lót lót theo sau, khi thấy ông già vợ sắp sửa chặt cây tre nào, thì chàng khờ liền thưa:

- Thưa cha để đó con chặt cho.

Chàng rẻ chưa kịp đón cây này, thấy ông già vợ chọn cây tre khác, chàng ta lại bỏ cây tre này, để giành đi giúp ông già vợ đón cây tre khác. Ông già vợ chọn cây nào, chàng ta cũng đành lấy nhưng không đón cây nào cả.

Thấy thế, ông già vợ sanh nghi chàng rẻ ba trợn, sợ hãi ông bỏ chạy vào nhà, thấy thế chàng khờ cũng bắt chước chạy theo, trong lúc chạy, ông già vợ bị một nhánh tre móc cái khăn lại, nhưng ông

ta sợ quá vì thấy chàng rể đang rượt theo nên bỏ chạy luôn, chàng rể thì trái lại lo bắt chước ông già vợ, nên lại kéo cái khăn trên đầu xuống, liệng lên ngọn tre rồi mới chạy theo ông già vợ.

Đang chạy khi ngoái lại nhìn chùng chàng rể, thấy thế ông ta càng tin chắc rể mình nó điên, nên ông càng chạy nhanh hơn, chàng rể lại cũng bắt chước chạy nhanh theo. Ông già vợ tưởng nó quyết đuổi theo mình, nên càng cố gắng ba chân bốn cẳng chạy riết vào nhà, thấy vợ đang ngồi thổi lửa nấu cơm, gấp rút quá ông không kịp nói, bèn đá đít cho vợ biết để chạy theo mình, nhưng bà vợ chưa hiểu ý vẫn còn đang ngồi, chàng rể thấy vậy cũng bắt chước, chạy đến đá mẹ vợ chúi nhủi vào bếp. Bà mẹ vợ thất kinh hồn vía lồm cồm đứng dậy chạy theo chồng. Người chồng chui vào kệt bồ lúa la làng. Thấy thế chàng rể cũng bắt chước chạy theo, chui vào kệt bồ lúa la làng chói lói.

V- TRUYỆN THẦN THOẠI:

Truyện thần thoại là loại truyện cho ta thấy rõ đời sống tâm linh của con người sơ khai. Người Việt Nam cũng như nhiều dân tộc trên thế giới, muốn giải thích nguồn gốc con người cũng như vạn vật, truyện thần thoại cốt làm thỏa mãn tính hiếu kỳ của con người. Chẳng những như thế, truyện thần thoại còn đáp ứng lại những nỗi sợ hãi to lớn nhất luôn đe dọa đời sống con người, người ta đã tạo dựng ra thượng đế và các vị thần để cai quản vũ trụ. Dù sao, truyện thần thoại cũng đã được sáng tạo sau khi con người đã có đời sống văn minh phần nào, mới có thể sáng tạo các truyện thần thoại khả dĩ phù hợp với hiện tượng thiên nhiên, và tạo dựng vũ trụ theo quan niệm của con người ở thời kỳ sơ khai ấy.

HỘT GẠO TRỜI CHO

Sau khi tạo dựng con người rồi, muốn cho được sung sướng, ông trời còn tạo thêm gạo để làm thức ăn, để con người chẳng phải làm lụng bằng chân tay vất vả như ngày nay. Thuở đó, cứ đến mùa là tự nhiên lúa mọc ngoài đồng, rồi theo ngày qua tháng lại lúa chín, khi ấy con người chỉ cần quét dọn sẵn sàng, sạch sẽ là lúa lăn vào tận trong nhà, mỗi hạt lúa to bằng trái dứa.

Nhưng đến mùa lúa chín nọ, có một gia đình kia vì bận lo con cái nên quên quét dọn, đến thời kỳ lúa chín, nó tuần tự lặn vào nhà, khi ấy người đàn bà không thể làm biếng được nữa, mới lo quét dọn nhưng chưa làm xong thì lúa đã vào tận nhà rồi, sẵn bực bội vì con cái quấy rầy, lại tức tối vì chưa dọn nhà mà lúa đã lặn vào, nên sẵn có cây chổi trong tay, bèn trở cán chổi đập mấy hạt lúa cho hả cơn giận, hạt lúa bị nát ra hàng nghìn mảnh như ngày nay và người đàn bà còn nói:

- Đi đâu thì đi cho rảnh mắt, tao làm chưa kịp, chưa mời, chưa thỉnh đã vào!

Những hạt lúa còn lại thấy vậy bèn lặn trở ra ngoài đồng, rủ nhau đi mất.

Ông trời thấy thế lấy làm bất bình vì sự ngu xuẩn và lười biếng của người đàn bà, Ngài bèn hạ lệnh bỏ không cho lúa tự mọc và đến mùa lặn vào nhà nữa, bắt buộc ai muốn có gạo ăn thì phải cày sâu cuốc bẫm, cấy dọn và gặt hái những hạt lúa bẻ ấy đem về nhà. Đây là hình phạt của ông trời dành cho loài người vì đã lười biếng.

Thời kỳ đó ông trời còn rất gần con người để quan sát sự sinh sống muôn loài, nhưng từ khi ban cho con người cái hình phạt phải trồng cấy lúa mà ăn thì con người càng ngày càng khổ cực, người ta thường kêu than với ông trời:

- Trời ơi! Sao mà khổ cực như thế này!

Trước còn ít mà về sau càng nhiều hơn, ông trời lấy làm bực vì ông cho rằng tại con người lười biếng quá, nên phải chịu lấy chớ đâu phải do ông trời làm ra, nên ông không muốn nghe tiếng kêu vô lý ấy, ông trời bèn dời tầng trời cao lên một chút, nhưng vẫn còn gần đủ để nghe ngóng. Con người dần dần sinh sôi nảy nở thêm tiếng kêu than càng nhiều, vì thế ông trời lại ngày càng dời cao thêm một chút nữa để tránh bớt nghe, cho đến một ngày nào đó, ông trời đã dời lên quá cao, đến nỗi con người nhìn lên ông thấy thăm thẳm một màu xanh, ông trở thành ở một nơi quá xa xôi với con người.

VI- TRUYỆN LIÊN QUAN ĐẾN HIỆN TƯỢNG THIÊN NHIÊN:

Từ ngàn xưa chắc chắn người ta đã nhìn thấy cầu vồng, nó là một trong muôn ngàn hiện tượng của thiên nhiên vì tục ngữ có câu:

Mống dài thì ngắn mống vắng thì mưa

Cùng từ ngàn xưa cho đến ngày nay con người đều muốn tìm hiểu tất cả sự vật có trong vũ trụ, tại sao có con người, tại sao có muôn thú và tại sao có các hiện tượng. Bởi vì ở vào thời kỳ sơ khai người Việt Nam đã tin rằng mọi vật không phải tự nhiên mà có, họ tin có ông Trời tạo ra tất cả muôn loài kể cả con người, còn mọi sự vật khác đều có một vị thần điều khiển hay ít ra cũng có một lý do nào đó để tạo ra các hiện tượng, chẳng hạn như trời đang nắng hạn nghe cóc kêu thì người ta biết là sắp có mưa vì vậy có truyện:

CON CỐC LÀ CẬU ÔNG TRỜI

Ngày xưa có một năm hạn hán, cho đến nỗi sông suối đều hết nước, muôn thú đều không có nước uống, cả đến cây cỏ cũng bị héo dần vài loại thú không có cả thức ăn.

Một con Cóc khát quá, bèn đánh liều đi kiện ông trời, vì thần mưa quên làm nhiệm vụ. Trong lúc Cóc nhảy đi, hầu hết thú vật mệt mỏi nằm chờ chết, nên con Ong thấy Cóc còn đi ngoài đường bèn hỏi Cóc đi đâu, Cóc ta trả lời:

- Hạn hán lâu quá, nên tôi đi lên trời kiện thần mưa.

Con Ong nghe hợp lý liền đi với Cóc, đi một đoạn gặp Gà, Gà liền hỏi:

- Hai anh đi đâu ?

Cóc trả lời:

- Vì lâu ngày không mưa, nên chúng tôi đi lên trời kiện thần mưa.

Gà sốt sắn:

- Máy tháng nay trời không mưa, cây cỏ lúa má chết dần, thậm chí không có nước uống, vậy hai anh cho tôi theo với.

Thế là ba con tiếp tục đi, đi một đôi nữa lại gặp con Cọp đói đang nằm chờ chết, cọp cũng hỏi:

- Trời làm hạn hán gần chết tới nơi, mà máy anh còn thì giờ dẫn nhau đi chơi nữa sao?

Cóc bèn trả lời:

- Vì trời hạn hán, chúng ta sắp chết hết cả nên chúng tôi rủ nhau đi lên trời kiện thần mưa, anh có muốn đi không?

Cọp nghĩ lời Cóc nói phải liền bằng lòng:

- Vậy thì tôi đi với các anh.

Thế là cả lũ bốn con rủ nhau đi lên trời. Khi đi lên tới thiên đình, Cóc dặn Cọp, Gà và Ong ở ngoài cửa chờ, khi nào Cóc gọi đến ai thì kẻ ấy vào rồi Cóc đi vào. Lúc ấy ông trời đang đánh cờ, Cóc liền nhảy lên bàn cờ. Ông trời thấy vậy tức giận liền quát to và truyền lệnh:

- Nhà ngươi làm gì mà hỗn hào như thế? Thiên tướng đâu ra đập cho chết con cóc hỗn láo này.

Trời vừa phán xong thì có lính thiên đình định ra đánh Cóc, Cóc liền gọi Ong vào, Ong bay vào đánh lính, lính phải chạy.

Trời thấy thế giận quá bèn gọi thần Sấm, thần Sét ra đánh Cóc, Cóc bèn gọi đến Gà, Gà vào mổ, thần Sấm sợ quá chạy lui vào hậu cung.

Trời lại càng giận hơn, bèn gọi thần Cầu ra cắn Cóc, Cóc lại gọi Cọp vào, thần Cầu thấy Cọp sợ quá lo cong đuôi chạy mất.

Bấy giờ ông trời thấy khó mà trị bọn Cóc liền vỗ về:

- Thôi có chuyện gì oan ức cậu cứ trình bày?

Cóc liền thưa:

- Từ mấy tháng nay thần mưa không làm việc, nên ở thế gian thiếu nước, cây cỏ chết, muôn thú chúng tôi không có gì ăn, lại thiếu nước uống nên sắp chết hết cả, xin Thượng đế truyền lệnh cho thần Mưa làm mưa, để cho có nước chúng tôi nhờ.

Ông Trời nghe xong liền gọi thần Mưa đến để hỏi đầu đuôi câu chuyện, thần Mưa cho biết:

- Vì ở thế gian rộng rãi nên chúng tôi làm mưa chỗ này thiếu chỗ nọ, xin Thượng đế lượng xét.

Ông Trời nghe xong, truyền lệnh cho thần Mưa làm mưa ngay và an ủi cóc.

- Thôi cậu về với mấy đứa kia đi! Nếu ở dưới ấy không có mưa cậu kêu lên cho tôi biết!

Từ đấy về sau, khi nào hạn hán, cóc kêu thì trời cho thần Mưa làm mưa ngay.

Do câu chuyện này, người ta truyền tụng câu Ca dao:

*Con cóc là cậu ông Trời,
Ai mà đánh nó thì Trời đánh cho.*

VII- TRUYỆN LOÀI VẬT:

Truyện loài vật là những truyện kể riêng về loài vật, trong ấy có những truyện ngụ ngôn hay giải trí.

THỎ VỚI KHỈ

Ở bên cạnh khu rừng có một đám khoai lang, thỏ với khỉ ở trong rừng thường ra đám khoai lang ấy móc củ hay ăn lá, lâu ngày người chủ khoai biết được bèn rình rập, có khi lấy đất liệng chúng, có khi rượt thỏ và khỉ chạy cong đuôi.

Một hôm thỏ bàn với khỉ:

- Từ lâu chúng ta cứ bị người chủ đất rượt phải chạy trốn mệt quá, có khi chưa được miếng nào đã phải chạy, có khi vừa ăn no đã chạy làm khổ thêm cho cái bụng, vậy để đối phó lại, chúng ta chia phiên khi nào anh ăn, tôi canh gác, khi nào tôi ăn, anh canh gác như vậy an toàn hơn.

Khỉ bằng lòng, nhờ sự phân công ấy thỏ với khỉ được yên thân vì mỗi khi chủ đất đi thăm đám khoai, thỏ với khỉ đã biết được nên tìm cách ẩn trốn kỹ. Nhưng một hôm, đến phiên chú khỉ gác, vì ham chơi nên chủ đất đến mà khỉ không hay, do đó thỏ bị rượt chạy một trận bán sống bán chết.

Sau chuyện ấy xảy ra, thỏ giận khỉ, ngoài mặt không nói ra nhưng trong lòng vẫn nghĩ đến cách trả thù. Một hôm, thỏ bàn với khỉ:

- Tôi với anh đi ăn như thế này vẫn sợ người ta săn đuổi, vậy tôi bàn với anh như thế này, chúng ta bới cả củ lẫn dây lang đem vào rừng, để dành ăn dần dần như thế đi một chuyến mà chúng ta ăn được nhiều hôm.

Khỉ nghe vậy còn thắc mắc nên hỏi thêm:

- Làm sao chúng ta mang được về cho nhiều?
- Chúng ta bới cả củ lẫn dây rồi mang về.
- Nhưng có hai tay thì làm sao mang được nhiều?

Thỏ giải thích thêm:

- Như anh có tay còn cầm được, còn tôi chỉ có bốn chân thì làm sao! Tôi đã nghĩ rồi, chúng ta bới cả củ cho nhiều rồi quấn dây xung quanh mình mà đi về.

Khỉ tán đồng và khen ngợi:

- Ý kiến anh thật là tuyệt, vậy để tôi làm trước, còn anh gác dùm.

Thỏ bằng lòng gác, chờ cho khỉ sau khi đào bới và quấn dây lang khắp thân mình rồi, thỏ thấy khỉ đã trúng kế mình, bèn la to:

- Bớ làng xóm ơi! Khỉ ăn cắp khoai lang:

La xong, thỏ bỏ chạy vào rừng, chủ nhà hay được chạy ra thấy chàng khỉ còn bị dây lang quấn quanh mình cố gắng chạy, nhưng không nhanh nhẹn như ngày thường, nên người chủ đất vừa rượt vừa lấy đất liệng cho một trận thừa sống thiếu chết.

Khỉ lại thoát được vào rừng, tìm gặp thỏ, khỉ trách:

- Sao anh hại tôi dữ vậy?

- Để cho anh thấy vì anh ham chơi mà tôi bị một trận hôm trước cũng như anh vậy chớ có gì đâu!

Kể từ đó thỏ và khỉ không còn đi ăn chung với nhau nữa.

*

* *

Ngoài truyện thần thoại và loài vật ra, truyện cổ tích miền Nam cũng như truyện cổ tích Việt Nam đóng góp trong Văn học bình dân một sắc thái đặc biệt, nó không phải chỉ là truyện vui, ban đêm dưới ngọn đèn dầu, bà kể cho cháu nghe để giải trí chúng, phần đóng góp tích cực của nó là giáo dục, đa số truyện cổ đều có một nội dung giáo dục con người.

Nội dung ấy không ngoài dạy cho người ta ăn ở với nhau cho phải đạo làm người, sống với nhau trong tình tương thân tương ái, hiếu hòa, nó không mang những danh từ cao siêu như tam cương, ngũ thường, tam tông tứ đức của nhà nho. Mỗi một câu chuyện là một trường hợp có thể xảy ra, và chúng ta có thể chọn một lối giải quyết tương tự như nhân vật trong truyện, nó dạy người ta ăn hiền ở lành, cứu giúp những người nghèo khổ, bệnh vực kẻ thế cô, sức yếu, sống được như vậy sẽ luôn luôn gặp được những điều may mắn, cũng như đây là một sự đền bù tương xứng, đó chính là chủ đích mà Truyện cổ tích khuyến khích mọi người nên theo. Đây là phương pháp giáo dục hữu hiệu nhất của người bình dân.

Ghi chú:

1. Cù lao Năng gù là tên một cù lao nằm trên sông Hậu Giang, trước kia có tên là Bình Lâm thôn, sau đổi là làng Bình Thủy, tổng Định thành, huyện Châu thành, tỉnh Long Xuyên, nay là xã Bình Thủy, quận Châu Phú, tỉnh An Giang. Cù lao này dài chừng 5 km và ngang chỗ lớn nhất chừng 2 km, đầu cù lao giáp với Vàm nao, nơi đây có phà đưa xe cộ từ đường Long Xuyên – Châu Đốc đi qua Thánh địa Hòa Hảo.

2. một cân ta là 0,6kg, một tạ: 100 cân = 60kg, gọi là heo đúng tạ tức là từ 60kg trở lên.

3. Ban Hội tề ngày xưa khi chỉ định ai một chức gì thì họ họp lại tại Đình thảo luận, khi đã quyết định thì họ làm một tờ cử, như là sự vụ lệnh ngày nay vậy.

TIẾT BA: TRUYỆN TIỂU LÂM

Truyện tiểu lâm là một vui cười cũng có thể xếp chung trong truyện cổ tích, nhưng vì truyện tiểu lâm có một sắc thái riêng biệt, có truyện kể thanh mà ẩn ý tục, lại có khi kể tục mà ý vẫn thanh, có khi dùng một câu chuyện cốt để châm biếm một hạng người nào đó, chính vì thế mà truyện tiểu lâm chỉ dành cho người lớn, vì đứng về phương diện giáo dục thì truyện tiểu lâm thiếu sắc thái giáo dục thông thường.

Danh từ tiểu lâm có thể hiểu nôm na là rừng cười hay là chuyện dễ cười, mà cũng có thể nói là chuyện chọc cho thiên hạ cười nhiều. Có truyện kể nguồn gốc truyện tiểu lâm như sau: Vào đời nhà Lê, ở đất Bắc có một ông Đồ họ Tiểu tên Lâm, thi mãi không đỗ lại bị sự đời tráo trở, nên bày ra nhiều chuyện để châm chọc thiên hạ bất kể là thanh hay tục, miễn cười được thì thôi, rồi ông ta góp nhặt lại thành một tác phẩm, sau khi hoàn tất tác phẩm, để đánh dấu ông Đồ ấy liền làm một bữa tiệc thịt chó để ăn mừng, trong bữa tiệc hai cha con vừa nhấm rượu vừa bình phẩm, rồi truyện làm cho cả hai bị tức cười, cười cho đến nổi ôm bụng lăn ra mà chết, từ đó những chuyện cùng loại ấy được gọi là truyện tiểu lâm.

LÀM PHƯỚC MẮC NẠN

Có một anh nài cười voi đi ngoài đường, khi đi ngang qua một cây dừa, thấy dừa thềm uống nước quá, nên anh ta vói nắm buồng dừa định bẻ một trái, chẳng may con voi đi tuốt nên anh ta hụt chân, ôm buồng dừa mà chịu trận.

Lúc ấy có bốn ông sư đi ngang qua, thấy vậy sợ anh nài té chết, liền lấy áo cà sa trải ra, rồi bốn ông cầm bốn góc kêu anh nài buông tay để rớt xuống áo. Chẳng may sức nặng của anh nài khi rớt xuống, kéo bốn sư dùm lại bẻ đầu chết tại chỗ.

Anh nài sợ quá, bèn cõng bốn cái xác đem về nhà, định tìm cách chôn đêm tối sẽ chôn, nhưng vì làm việc mệt nhọc nên anh ta ngủ quên, đêm ấy lại có một tên trộm lẻn vào nhà anh nài, chẳng may cho tên trộm làm động bàn ghế, nên anh nài thức giấc bắt được tên trộm, tên trộm năn nỉ xin tha. Anh nài suy nghĩ một chập, rồi đưa ra điều kiện:

- Chẳng may tôi có một ông anh vừa mới chết, anh tôi có phép, nếu tôi chôn thì anh tôi cũng lò dò về đây, vậy anh chôn dùm ông anh tôi, chẳng những tôi tha cho vụ ăn trộm mà còn cho thêm một nén bạc, nhưng phải làm tử tế, chôn xong về đây tôi trả tiền.

Sau khi anh ăn trộm bằng lòng, anh nài vào trong buồng cõng ra một cái thây rồi nói với anh trộm:

- Đây là xác ông anh tôi, anh xem cho kỹ, kéo một chút nữa chôn xong ảnh lại về đây, chúng ta mất công nữa.

Sau khi tên trộm rờ rẫm mình mấy và cái đầu trọc của ông sư rồi hai người bó chiếu lại, anh ăn trộm mới vác ra đồng, đào một cái huyệt khá sâu để chôn. Chôn xong tên trộm trở về để lãnh tiền, nhưng vừa vào nhà anh nài, đã thấy ngay một cái xác và tên nài chặn lại nói ngay:

- Đấy tôi đã bảo mà, anh tôi mặc dù chết nhưng có phép trở về nhà, vì anh ấy lúc sống không muốn rời tôi. Thôi thì chúng ta làm lại, lần này chôn kỹ dùm.

Sau khi cả hai bó chiếu cẩn thận, tên trộm lại vác ra đồng chôn một lần nữa. Chôn xong tên trộm cũng lại về nhà tên nài để lãnh tiền. Nhưng mới bước vào cửa đã thấy một cái thây ma nằm y chỗ cũ, tên trộm tức giận lắm lại còn thêm tên nài nói xỏ xiên:

- Đấy lời nói của tôi có sai đâu, cứ như thế này mãi thì làm ăn gì được:

Tên trộm cố nén giận lại hì hục bó chiếu cái thây ma rồi vác ra đồng chôn nữa. Chôn xong lại trở về để lãnh nén bạc, nhưng vừa bước vào lại thấy ngay cái thây ma nằm đó nữa, tức giận quá anh ta nói:

- Đồ khỉ cứ về hoài, nhất quá tam thôi chớ, tao đã chịu khó ba lần rồi, thôi được tao đã có cách.

Nói xong, anh ta chẳng thèm bó chiếu, vác cái thây ma ra khỏi nhà nhưng thay vì đi chôn, anh ta lại vác ra ngoài mé sông, có ý định liệng xác chết xuống sông cho sấu nó ăn. Ra tới nơi, anh ta lựa một khúc sông thật vắng vẻ, để mọi người không trông thấy, rồi cố gắng hết sức để ném thây ma ra xa, cái thây ma rớt xuống nước nghe một tiếng ùm vang dội trong đêm khuya.

Cùng lúc ấy, có một tên cùi đi tiêu ban đêm ở bờ sông, khi nghe tiếng động dưới sông, anh ta lại tưởng sấu đập đuôi nên sợ quá cố gắng lết về nhà, còn tên trộm sau khi liệng cái thây ma xong, cũng đi theo mé sông để về nhà tên nài, dọc đường anh ta gặp một người bò la bò lết có ý như sợ lắm, anh ta chạy lại gần rồi đụng cái đầu trọc, anh ta nghĩ đúng là cái thây ma đang trở về nhà tên nài, giận quá anh ta ôm đại rồi nhanh tay liệng xuống sông với mấy lời nguyên rủa:

- Tổ mẹ mày! Cứ về hoài! Liệng xuống sông mà cũng còn về, hơi sức đâu mà chôn hoài vậy, bữa nay xui quá! Thôi tao về luôn chẳng chèm lấy nén bạc nữa, cho mày mặc sức mà về.

Té ra cái người mà tên trộm liệng xuống sông sau cùng, chính là tên cùi đáng thương.

TIẾT BỐN: TỤC NGŨ

I- ĐỊNH NGHĨA:

Tục: thói quen đã có từ lâu đời, ngữ: lời nói. Vậy tục ngữ là những câu nói đã quen từ xưa, còn được gọi là ngôn ngữ, vì chữ ngôn là lời nói của người xưa truyền lại, nên tục ngữ hay ngôn ngữ đều có ý nghĩa giống nhau.

Tục ngữ bao gồm các danh từ: cách ngôn, châm ngôn, phương ngôn, thành ngữ...

Cách ngôn: là những lời nói có phép tắc, có thể dùng làm khuôn mẫu cho mình hoặc cho người khác.

Thí dụ : *Mạnh được yếu thua.*

Châm ngôn: là những câu có ý nghĩa khuyên răn người đời, chớ nên bắt chước hoặc dạy bảo người ta phải tuân theo.

Thí dụ : *Một câu nhin chín câu lành.*

Phương ngôn: là tục ngữ chỉ có một ý nghĩa ở địa phương nào đó mà thôi, và như thế thì nó cũng chỉ lưu hành trong địa phương có liên hệ ấy.

Thí dụ: *Năm Thìn bão lụt.* (bão năm Giáp Thìn 1904 ở Gò Công)

Thành ngữ: là những lời nói có sẵn, người ta ghép lại để nói cho ngắn gọn.

Thí dụ: *Thẳng như ruột ngựa.*

II- HÌNH THỨC:

Về hình thức tục ngữ, chúng ta lần lượt xét qua nhịp, thanh, vần, đối để tìm xem tục ngữ được sáng tạo và lưu truyền có một kỹ thuật như thế nào, từ ấy chúng ta sẽ có nhận định rõ rệt về kỹ thuật của tục ngữ, tức là kỹ thuật của văn học truyền khẩu.

Nhịp: là nơi dừng nghỉ để lấy hơi trong lúc người ta đọc có vần có điệu, người ta còn chia nhịp chánh và nhịp phụ trong một câu. Nhịp chánh chia câu thành từng vế, còn nhịp phụ lại phân vế thành những phần nhỏ hơn để lúc ca, ngâm người ta dừng nghỉ, tạo thành tiết tấu, nhịp điệu.

Thí dụ: *Bé //, xé ra to.*

Bút sa //, gà chết.

Ăn/, coi nôi //, ngòi / coi hướng.

Lạc đàng / nắm đuôi chó //, lạc ngõ / nắm đuôi trâu.

Như vậy, chúng ta thấy nhịp thay đổi uyển chuyển, không tùy thuộc vào câu dài ngắn, điểm này làm cho chúng ta thấy, đó cũng là một trong những yếu tố làm cho Tục ngữ dễ diễn đạt tư tưởng của người bình dân.

Thanh:

1. Người ta thấy có thanh BẰNG, TRẮC trong câu tục ngữ.
Rau NÀO, sâu NẤY.
2. Người ta cũng thấy có thanh TRẮC, BẰNG
Thấy MẶT, đặt TÊN.
Nói NGỌT lọt đến XUÔNG.
3. Cũng có thanh BẰNG, BẰNG
Luật VUA, thua lệ LĂNG.
Vấng chủ NHÀ, gà mọc đuôi TÔM.
4. Và thanh TRẮC, TRẮC
Có MỜI, nói CŨ.
Có THỰC, mới VỤC được ĐẠO.
Giàu đôi BẠN, sang đôi VỢ.

Vần: Chúng ta thấy tục ngữ áp dụng phương pháp gieo vần có kỹ thuật uyển chuyển hơn thi ca.

1. Vần đầu: *Ăn VỪA, THUA giựt.*
Hết XÔI, RỒI việc.
Ăn lấy NO, KHO lấy trách.
Đói ăn RAU, ĐAU uống thuốc.
2. Vần lưng: *Bán TRỜI, không MỜI thiên lời.*
Bánh xếp ĐI, bánh QUI lại.
Gái một CON, trông MÒN con mắt.
Nói gần nói XA, chẳng QUA nói thật.
Hùm chết để DA, người TA chết để tiếng.
Bói ra MA, quét NHÀ ra rác.
3. Vần đuôi: *Người CHẾT, của HẾT*
Chết TRẺ, còn hơn lấy LỄ
4. Vần hỗn hợp: *Chó TREO, MÈO ĐẬY, để BẬY chó ăn*
5. Không vần: *Phước chủ may thầy.*
Lên voi, xuống chó.
Năm Thìn bão lụt.

Theo phương pháp gieo vần, nếu nhịp ở đâu thì gieo vần ở đó, nhưng chúng ta cũng biết, nhịp không cố định, trái lại nó còn uyển chuyển để cho tục ngữ có một nội dung xúc tích.

Đối: Trong tục ngữ có thể có đối hay không có đối

1. Có đối:

a. Đối chữ: *Lên voi xuống chó.*

Mắt lòng trước, đờc lòng sau.

Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.

b. Đối ý: *Cây độc không trái, gái độc không con.*

2. Không đối: *Vợ chồng cũ không rữ cũng tới.*

Có mồng có mả thì gõ với nhau.

III- NỘI DUNG:

Người ta có thể phân loại nội dung tục ngữ theo những điểm chính yếu sau đây:

1. Đạo lý: Gồm những câu dạy người ta từ trong gia đình cho chí đến ngoài xã hội.

Thí dụ: *Áo mặc sao qua khỏi đầu.*

Một câu nhin chín câu lành.

Lành cho sạch, rách cho thơm.

2. Chánh lý: Gồm những câu nhận xét về những sự việc đúng với chân lý, chánh nghĩa và thực tế.

Thí dụ: *Mạnh đờc, yếu thua*

Có cứng, mới đứng đầu gió

No mắt ngon, giận mắt khôn

Tuổi mười bảy, bẻ gãy sừng trâu

3. Tâm lý: Gồm những câu nhận xét về tính tình con người

Thí dụ: *Có mới, nói cũ.*

Thắng về nội, thối về ngoại.

Giàu đôi bạn, sang đôi vợ.

Hết xôi, rồi việc.

4. Phong tục: Gồm những câu về phong hóa, lễ nghi, tục lệ, tín ngưỡng.

Thí dụ: *Tiếng chào cao hơn cổ.
Miếng trầu là đầu câu chuyện.
Phép vua thua lệ làng.*

5. Thời tiết: Gồm những câu nói về thời tiết

Thí dụ: *Móng dài thì nắng, móng ngắn thì mưa.
Vào mông ba, ra mông bảy, trảy mông tám, tạm
mông chín, bịn rịn mông mười, sợ chị em cười ở lại
mười một.*

TIẾT NĂM: CA DAO

I- ĐỊNH NGHĨA:

Ca: hát; dao: bài hát không chương khúc. Vậy Ca dao là bài hát ngắn không có chương khúc, lưu hành trong giới bình dân.

Tinh thần Ca dao Việt Nam, trước hết là một tinh thần ham sống, vui vẻ, lạc quan tin tưởng ở thiên nhiên và tương lai.

Chúng ta lần lượt xét Ca dao qua hình thức và nội dung để xem văn chương của giới bình dân được xây dựng như thế nào.

II- HÌNH THỨC:

Về hình thức ca dao gồm có hai thể

- Thể văn.

- Thể ca.

1. Thể văn: Theo thể văn Ca dao có thể chia làm ba loại : chính thức, biến thể và hỗn hợp.

a- Loại chính thức:

1) Theo thể vè ba chữ: loại này mỗi câu gồm ba tiếng, khổ không hạn định.

a) Về nhịp: Thí dụ: *Tập / tâm vong, nhịp 1 - 2*
Chị/ láy chồng. “

.....

b) Về thanh: Thông thường chữ thứ nhất và chữ thứ ba khác thanh.

Thí dụ: <i>Tập tâm vong,</i>	T-B
<i>Chị lấy chồng.</i>	T-B
<i>Em ở giá.</i>	B-T
<i>Chị ăn cá,</i>	T-T
<i>Em húp xương.</i>	B-B
<i>Chị nằm giường,</i>	T-B
<i>Em nằm đất.</i>	B-T
.....

Qua bài này, về thanh chúng ta thấy trừ câu mở đầu không kể, các câu còn lại thì chữ thứ nhất câu trên và chữ thứ nhất câu dưới đối thanh, mà như vậy thì có khi cùng thanh với chữ thứ ba trong câu.

Nhưng cũng có bài, ta thấy trừ câu đầu các câu còn lại chữ thứ nhất có từng cặp thanh giống nhau và luôn luôn chữ thứ nhất và chữ thứ ba trong câu khác thanh nhau. Đây chính là luật thanh của về ba chữ như đã nói.

Thí dụ: VỀ SÀI GÒN

<i>Chón Sài Gòn,</i>	T-B
<i>Nơi đô hội.</i>	B-T
<i>Nhiều đường phố,</i>	B-T
<i>Lắm phố phường,</i>	T-B
<i>Khách bốn phương.</i>	T-B
.....	

Thượng Thanh

c) Về vần: Nhìn lại hai thí dụ trên, chúng ta thấy vần đi từng cặp từ BẰNG chuyển sang TRẮC và ngược lại.

d) Về đối: Thông thường về không bắt buộc phải có đối, nhưng qua bài tập tâm vong chúng ta thấy có tiểu đối.

Sau đây ghi lại toàn bài Tập Tâm Vong

*Tập tâm vong,
Chị lấy chồng,
Em ở giá,*

*Chị ăn cá.
Em húp xương.
Chị nằm giường,
Em nằm đất.
Chị húp mật,
Em liếm ve.
Chị ăn chè,
Em liếm bát.
Chị coi hát,
Em vỗ tay.
Chị ăn mày,
Em xách bị.
Chị bán sỉ,
Em xỏ tiền.
Chị đi thuyền,
Em đi bộ.
Chị kéo gõ,
Em lợp nhà.
Chị trông cà,
Em trông bí.
Chị tuổi tí,
Em tuổi thân.
Chị tuổi dân,
Em tuổi mẹo.
Chị kéo kẹo,
Em đòi ăn.
Chị lăn xăn,
Em nít hết.
Chị đánh chét,
Em la làng.*

Chị bò càng,

Em bò niêng.

2. Theo thể về bốn chữ: Loại này mỗi câu gồm bốn tiếng, thông thường cứ bốn câu làm thành một đoạn.

a) Về nhịp: có nhịp 2-2

b) Về thanh: về thanh thì chữ thứ hai và chữ thứ tư khác thanh

Thí dụ: *Cá BÓNG đi TU,* -T-B

Cá THU nó KHÓC. -B-T

.....

Trừ câu đầu, chữ thứ hai và thứ tư có thể thay đổi từng câu hay từng cặp câu như sau :

..... hoặc.....

-T-B

-B-T

-B-T

-T-B

hay hoặc.....

-B-T

-T-B

-B-T

-T-B

-T-B

-B-T

-T-B

-B-T

c) Về vần: Có vần đuôi và vần lưng

- Vần lưng:

Thí dụ: *Cá bóng đi TU,* (VTB)

Cá THU nó KHÓC, (VBT)

Cá LÓC nó râu, (VTB)

.....

Hay *Cùm nùm cùm niêu,*
Trời đánh tay TIÊN. (VTB)

Đông TIỀN chiếc ĐÚA, (VBT)

Hột LÚA ba BÔNG. (VTB)

.....

- Vần đuôi:

Thí dụ: *Tay cầm viết đỏ,*

Gõ xuống nghiên VÀNG. (VB)

Vẽ phụng vẽ LOAN, (VB)

Vẽ chàng nho SĨ, (VT)

Vẽ bông hoa LÝ, (VT)

.....

3. Theo thể vè từ năm đến tám chữ: Loại này ít thấy dùng, nếu có chỉ dùng trong thể hỗn hợp.

4. Thể lục bát: Gồm có hai câu, một câu sáu chữ và một câu tám chữ. Số câu không hạn định, nhưng luôn luôn mở đầu bằng câu sáu và chấm dứt bằng câu tám.

Thí dụ: *Ba phen quạ nói với diều,
Ngã kinh ông Hóng có nhiều vịt con.*

a) Về nhịp: Câu 6 có nhịp 2-2-2

Câu 8 có nhịp 2-2-2-2

b) Về thanh: Câu sáu: BB TT BB,

Câu tám: BB TT BB TB

c) Về vần: Chữ thứ 6 câu sáu có vần với chữ thứ 6 câu tám, tức là vần lưng, chữ thứ 8 câu tám, có vần với chữ thứ 6 câu sáu dưới (nếu bài dài hơn) tức là vần đuôi.

d) Về đối: Trong Ca dao ta có thể thấy trong câu Lục bát có tiểu đối, tức là trong câu sáu hoặc câu tám mỗi câu có hai vế đối nhau.

Thí dụ: *Niềm kim thạch, **nghĩa cù lao,**
Bên tình, bên hiếu ở sao cho vừa.*

hoặc: *Ra đi em một ngó chừng,
Ngó sông sông rộng, **ngó rừng rừng cao.***

Thể lục bát như chúng ta biết, nó rất thích hợp để đặt truyện, như truyện Lục Vân Tiên, ...

5. Thể song thất: Thể này cũng như lục bát, gồm có hai câu, mỗi câu có 7 chữ, câu trên gọi là thất trắc và câu dưới gọi là thất bằng.

Thí dụ: *Gió đưa trăng thì trăng đưa gió,
Trăng lặn rồi gió biết đưa ai?*

- a) Về nhịp: Câu trắc thất có nhịp 3-2-2
 Câu thất bình có nhịp 3-2-2
- b) Về thanh: Câu trắc thất có nhịp □ TT BB TT
 Câu thất bình có nhịp □ BB TT BB
- c) Về vần: Câu thất trắc có vần ở chữ thứ bảy để gieo vần xuống chữ thứ năm câu thất bình.

Thí dụ: *Mẹ với cha thật là khó kiếm, (VT)*
Đạo vợ chồng chẳng hiếm (VT) chi nơi.

- d) Về đối: Có thể có bình đối (đối từng cặp)

Thí dụ: *Chim chìa vôi bay ngang đám thuốc,*
Cá bả trầu lội tuốt mương cau.

6. Thể song thất lục bát: Gồm có hai câu song thất ghép với hai câu lục bát, hay gồm có hai câu lục bát ghép với hai câu song thất cho nên loại sau này còn được gọi là lục bát giáng thất.

Thí dụ: *Trời vân vũ mây giăng tứ phía,*
Đất biển đông sóng gợn tứ bề.
Làm sao nên nghĩa phu thê,
Đó chồng đây vợ ra về có đôi.

- a) Về nhịp: Hai câu thất có nhịp 3-2-2
 3-2-2

Câu sáu có nhịp 2-2-2

Câu tám có nhịp 2-2-2-2

- b) Về thanh: Chữ: 1 : 2 : 3 : 4 : 5 : 6 : 7
 Câu thất trắc: □ : T : T : B : B : T : T
 Câu thất bình: □ : B : B : T : T : B : B
 Câu sáu: B : B : T : T : B : B
 Câu tám: B : B : T : T : B : B : T : B
 Chữ: 1 : 2 : 3 : 4 : 5 : 6 : 7 : 8

- c) Về vần: Câu thất trắc gieo vần ở chữ thứ bảy
 Câu thất bình ăn vần ở chữ thứ năm và gieo vần ở chữ thứ bảy
 Câu lục ăn vần ở chữ thứ sáu
 Câu bát ăn vần ở chữ thứ sáu và gieo vần ở chữ thứ tám.

Thí dụ: *Cách khúc sông, kêu bằng cách thủy, (VT)*
Sài Gòn xa, chợ Mỹ (VT) cũng xa. (VB)
Gửi thư thăm hết nội nhà, (VB)
Trước thăm phụ mẫu, sau là (VB) thăm em. (VB)

d) Về đối: Có thể có tiểu đối hay bình đối

Thí dụ: *Dưới mặt nước chói lòà yếm đỏ,*
Trên bầu trời rạng tỏ mây xanh.
Từ ngày chia rẽ yếm anh,
Nước trời còn đó, ai đành phụ nhau.

b- Loại biến thể: Cũng được gọi là biến thức, loại này được biến đổi từ loại chính thể mà ra, đây là sự biến đổi về số tiếng trong câu, như vậy nhịp bị dời đi, song mỗi câu ở thể chính thức có bao nhiêu nhịp, thì loại biến thể cũng phải chỉ có từng ấy nhịp.

◆ Lục bát biến thể:

Thí dụ: *Trách lòng / con chó nhỏ / nó sủa dai,*
Sủa nguyệt / sơn đài //, sủa bóng / trăng thanh.

◆ Song thất biến thể:

Thí dụ: *Có gió lung / mới biết từng / bá cứng,*
Có ngọn lửa lừng / mới rõ / thức vàng cao.

◆ Song thất lục bát biến thể:

Thí dụ: *Đèn nhà lâu / hết dầu / đèn tắt,*
Lửa nhà máy / hết cháy / thành than.
Em Hai ôi, lấy chồng / lựa chỗ / giàu sáng,
Lấy chi / thằng điếm / dọn bàn / cho Tây ăn.

Hay: *Ngó lên trời / thấy cập cu / đương đá,*
Ngó ra ngoài biển / thấy cập cá / đương đưa.
Đi về / lập miếu / thờ vua,
Lập trang / thờ mẹ /, lập chùa / thờ cha.

c- Thể hỗn hợp: Gồm các thể chính thức hay biến thể hợp lại.

Thí dụ: *Cây da cũ,*
Con yếm rũ,
Cây da tàn.

Bao nhiêu lá rụng, anh thương nàng bấy nhiêu.

*

*Cá bóng đi tu,
Cá thu nó khóc,
Cá lóc nó rầu.
Phải chi ngoài biển có câu,
Anh ra đến đó giải sầu cho em.*

*

*Sớm mai anh đi chợ Gò Vấp,
Mua một xấp vải.
Đem về con Hai nó cắt,
Con Ba nó may,
Con Tư nó dệt,
Con Năm nó viền,
Con Sáu đơm nút,
Con Bảy vắt khuy.
Anh bước căng ra đi,
Con Tám nó níu, con Chín nó trì,
Ở Mười ơi! Sao em để vậy còn gì áo anh.*

*- Chim Quyên, chim én, chim phụng, chim nhàn,
Bốn con từng tam tụ ngũ, đậu mai, mai rữ, đậu liễu, liễu tàn.
Từ ngày anh với em xa cách đôi đàng,
Cơm ăn chẳng đặng, bạn vàng biết chăng?*

Sơ lược về thể cách Ca dao như thế, chúng ta thấy rằng ngoài thể lục bát ra, những thể khác nhất là loại biến thể, có công dụng thích hợp cho thể văn biến thành thể ca. Theo biến thể nghĩa là tăng thêm số tiếng trong câu, nhưng phải giữ nhịp và thanh đúng theo thể chánh thức.

Còn thể hỗn hợp có khả năng thích ứng làm cho Ca dao dài ra, giàu âm điệu và tiết tấu, đây là một đặc tính của dân tộc Việt Nam, nhạc tính có từ ngôn ngữ cho đến Văn học bình dân. Thể hỗn hợp

cũng cho ta thấy hai thể khác nhau, luôn luôn kết hợp lại bằng vần đuôi và chấm dứt bằng câu hát chính thức hay biến thể.

2. Thể ca: Với thể thức biến chuyển như trên, Ca dao, có thể hát thành nhiều giọng, ngày nay chúng ta gọi là dân ca. những giọng ở miền Nam thường hát :

a) Hát ru em: Thường dùng thể Lục bát và thêm giọng chằng hạn như ù ơ, à ơ....

Thí dụ: *Ừ ơ....., ờ.*

Em tôi khát sữa bú tay,

Ai cho bú thếp ơ, ờ ngày rày mang ơn!

b) Hò: Gồm có hò, hò lơ, hò đối đáp (xem hát huê tình) hò rất thông dụng trong Nam, thỉnh thoảng chúng ta nghe trên đài phát thanh hay truyền hình hò:

Thí dụ: *Hò.....ơ..... Nhà Bè nước chảy chia hai,*

Ai về ờ... Gia Định ơ.... Đồng Nai thì về ờ.....

c) Hò lơ: Mới sáng tác sau này, điệu hò này gồm có nhiều người cùng hò, trong ấy có một người xướng và có một số người khác phụ họa.

Xướng: *Hò lơ, hò lơ.*

Lắng tai nghe hó lơ hò lơ:

Đền nào cao bằng đền Châu Đốc,

Điệp: A ly hò lơ!

Xướng: *Đất nào dốc bằng đất Nam Vang.*

Điệp: A ly hò lơ!

Xướng: *Một tiếng anh than.*

Điệp: A ly hò lơ!

Xướng: *Hai hàng lụy nhỏ.*

Điệp: A ly hò lơ!

Xướng: *Có chút mẹ già, biết bỏ cho ai?*

Điệp: Có chút mẹ già, biết bỏ cho ai?

Hò lơ hó lơ!

Lắng tay nghe chúng tôi hò lơ!

d) Lý con sáo: *Ai đem con sáo á sông rồi lại sang sông ?*

Kìa kia kìa kia kìa kìa!
Để cho nó, con sáo ơi! Sở lòng nó bay.
Ai ải ơi!

e) Lý ngựa ô: *Khớp khớp con ngựa ô!*

Là khớp khớp con ngựa ô!
Ngựa ô anh thắng,
Anh thắng kiệu vàng,
Anh tra khớp bạc,
Lục lạc đồng đen,
Búp sen lá dậm,
Dây cương dậm thắm,
Cán roi anh bịt đồng thò.
Là a ý a đưa nàng,
Đưa... đưa nàng là dinh ý a về dinh!

f) Lý chim chuyền: *Chim chuyền nhành ớt á lo rồi lại lú lo,*
Sầu ai nọ, nên nổi ơi! Ôm ôm o gây mòn, ai ải ôi!

g) Lý ru con: *Gió mùa thu,*

Mẹ ru là ru con ngủ.
Năm ý a canh chầy, là năm ý a canh chầy,
Thức đủ về năm.
Năm ý a canh chầy là thức đủ, đủ về năm.
Nín, nín đi con!
Con hỏi, con hỏi!
Nín! Nín đi con!
Con hỏi là con hỏi!
Cha con rày, là cha ý a con rày!
Hỡ chàng, chàng ôi!
Là chàng, chàng ôi!
Sao lệ bậy chàng.

h) Hát huê tình: Thường được hát trong những đêm trăng thanh, gió mát khi xuôi ngược trên các sông rạch miền Nam, giữa

đôi trai thanh gái lịch, hoặc để có bạn đường trong đêm khuya thanh vắng trăng nước hữu tình, hoặc để vui chơi cho quên bết đường xa mệt nhọc và buồn ngủ. Người ta còn gọi là hát đối đáp... Đôi khi qua câu hát “Văn kỳ tinh, bất kiến kỳ hình” mà người ta nên duyên vợ chồng.

Hát huê tình thật ra là hò, nhưng ở đây là hò đối đáp, mà hò thì có thể chia làm 3 loại tùy theo phương pháp dụng lời:

a) Hò văn: Người ta lấy câu văn trong kinh hay sách nho, để lồng vào trong câu hò.

Thí dụ: *Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang tân ngư hỏa đối sầu miên. (1)
Đêm khuya nghe tiếng ai hỏi nhỏ bên thuyền,
Hỏi thăm quân tử vượt miền đi đâu?*

Hay *Tay cầm quyển sách Minh Tâm anh đọc:*

*Thiện ác đáo đầu chung hữu báo,
Cao phi viễn tẩu khả năng tàng.
Từ khi anh xa cách con bạn vàng,
Cơm ăn chẳng được như con chim phượng hoàng bị tên.*

b) Hò truyện: Người ta dùng điển tích ở các truyện tàu như Tây Du, Thuyết đường... để cấu tạo nên câu hò.

Thí dụ: *Hò ơ cái tôi không hò đến truyện Tây Du thì thôi, chớ hò đến chuyện Tây Du thì nhắc từ thuở xưa kia Tề Thiên Đại Thánh loạn thiên cung, đánh trời giành đất cho ông Ngọc Hoàng xang bang xác bác, đến chùng thác xuống bị ngũ hành sơn chụp đè. Phật bà có dặn: “Này Tôn hành giả ơi! Nằm xuống đây chờ, chùng nào Tam Tạng đi đến, chợt thấy Tề thiên nên mau mau chạy đến gỡ hai lá bùa.... Tề thiên vùng mình đứng dậy được, nhưng mình mẩy thì ôi thôi... rong rêu đóng giáp, lỗ mũi thì cỏ mọc xanh lè... bớ trai chàng có thấy không?*

c) Hò mép: Khác với hai loại trên, lời trong hò mép không lấy ở kinh, sách hay truyện gì cả.

Thí dụ: *Một bộ Tây Du mấy cuốn?
Một cuốn mấy chương?*

Một chương mấy hàng chữ?

Nói cho có ngăn có ngữ, gái má đào mới chịu thua!

Hay *Đèn treo trường án, tỏ rạng bờ kinh,
Bình thủy lưu linh, đáo lại Long Tuyền.
Trà Niên, Kinh Xáng, Ba Láng, Cái Răng. (2)
Hơn không hơn cũng kiếm cho bằng,
Có đâu thua bạn, bạn hòng cười chê.*

Phi vân có ghi lại cả khung cảnh và nội dung hát huê tình, trong tác phẩm *Đồng Quê* với truyện ngắn “Tiếng hò trong đêm vắng”, xin trích ra đây một đoạn.

.....

Hò ớ hò ơ.....

Bạc với vàng còn đen còn đỏ.

Đôi đũa mình còn nhỏ thương nhiều,

Vừa nghe em là anh muốn như anh Kim Trọng thương chị Thúy Kiều thuở xưa.... ơ.

Hò xong anh ta đặc chí :

- Đó thầy coi, thế nào rồi cũng có trả lời, điệu nghệ gặp nhau, là mày tao quán quýt!

Giọng phù trầm ngừng đi một chập, chúng tôi yên lặng chờ. Quả nhiên không sai lời anh chèo nói “điệu nghệ gặp nhau, là mày tao quán quýt”, tiếng hò lại nổi lên:

- Hò ơ..... ở người không quen ơi!

Nghe anh em cũng muốn thương nhiều,

Nhưng hoa đà có chủ, khó chịu dạ anh...

Anh chèo xoa tay trả lời tức khắc

- Hò ơ.... chim kia còn thả thỏ trên cành,

Nghe em nói vậy, dạ không đành rẽ phân...

Giọng trầm cũng không nhịn:

- Hò ơ..... Bình bông ở giữa Giang tân,

Bên tình bên nghĩa biết thân bên nào?...

Anh chèo rồi rít:

- Đó thầy coi, ngon chưa? Trời ơi, cái giọng đáng yêu làm sao!

- *Hò hơ, ó em ơi...*

Nhứt lê, nhì lựu, tam đào,

Bên tình bên nghĩa bên nào cũng thân.

Rồi anh lắng tai chờ:

- *Hò ơ, nói mà chơi vậy chớ: gió thổi hiu hiu, lục bình trôi riu riu anh đừng bận bịu, bớ điệu chung tình, con nọ bay cao khó bắt, con cá ở ao quỳnh cũng khó câu...*

Anh chèo đã thấy đồ mồ hôi, nuốt nước miếng bảo với tôi:

- Không được, tôi chưa hề gặp con nhỏ nào hò chiến như con nhỏ này, nó làm bộ có chồng để thử mình, rồi bây giờ lại còn làm cao, nếu ở hò cù cưa, thế nào cũng bị nó hạ. Vậy tôi phải trở hết nghề đem điệu hò dài ra tấn công cho nó ứ nhựa họa may nó mới xếp giáp quy hàng.

- *Hò hơ... ờ này em ơi, em hãy nghe cho kỹ : xưa kia gái không cưới chồng trai không ở góa, đoái thấy nàng xinh đã quá xinh. Buông lời vừa vổ vể non, nếu như nàng lo việc cháu con, sao không kiếm chôn trao thân gửi thế.*

Trên đời bá công, bá nghệ, dưới lại là tứ thứ tứ dân. Làm người sao khỏi chữ lương nhân, mà nàng chịu để phòng không ở góa? Sách có chữ rằng phụ nhân nan hóa, ít kẻ yêu vì. Nên lấy chồng phải luận phải suy, phải xem trong lòng đục, đây đã đến phải thời phải lúc... Hò hơ... hay nàng còn cục nhục cù lao... để anh ngơ ngẩn ra vào, thăm yêu trộm nhớ dạ nào bỏ anh?...

- Đó thầy coi, thế nào nó cũng chết ngất, điệu hò dài phải đôi dài, ngắn đôi ngắn, nó mà đáp được kỳ này, thì tôi cũng cam giải nghề cho rồi...

Tôi giục: “Kìa nín, nó đã đáp liền kia”

- *Hò hơ, ó này anh nó ơi, số phận em giao phó cho trời xanh, lấy anh em không lấy nhưng cũng không đành làm ngơ. Hò hơ... vốn em cũng chẳng bơ thờ, em đã hằng chọn trong lòng đục nhưng vẫn còn ngơ nọ duyên. Hò hơ... vốn em cũng muốn lấy ông thầy thuốc cho giàu sang nhưng lại sợ ông hay gia hay giảm, em muốn*

lấy ông thầy pháp cho đảm, nhưng lại sợ ông hét la ghê góc, em muốn lấy ông thợ mộc, nhưng lại sợ chú hay đục khoét rầy rà, em muốn lấy ông thợ cưa cho thật thà, nhưng lại sợ trên tàn dưới mặt, em muốn lấy người hạ bạc, nhưng lại sợ mang lưới mang chài, em muốn lấy anh cuốc đất trồng khoai, nhưng lại sợ ảnh hay đào hay bới, em muốn chọn anh thợ rèn kệt nguội nhưng lại sợ ảnh hay nói tức nói êm, bằng muốn lấy anh đặt rượu làm nem, thì lại sợ ảnh hay cà riêng cà tỏi, em muốn lấy ông nhạc công cho giỏi, nhưng lại sợ giọng huyên giọng kèn, em muốn lấy thằng chẵn trâu cho hèn, nhưng lại sợ nhiều điều ví thá, em muốn lấy anh lái buồng thiêng thị, nhưng lại sợ ảnh kêu rêu mắc rẻ khó lòng, em muốn lấy anh thợ đóng thùng nhưng lại sợ ảnh kêu trật niềng trật ngồng, em muốn lấy ông hương tống, nhưng lại sợ việc tróng (3) việc gông, em muốn lấy anh hàng gánh tay không nhưng lại sợ đầu treo đầu quảy, em muốn lấy chú hàng heo khi nẩy, nhưng lại sợ chú làm lộn ruột lộn gan, em muốn lấy anh thợ dát thợ đan, nhưng lại sợ ảnh hay bắt phải bắt lỗi, em muốn lấy anh hát bè hát bội, nhưng lại sợ giọng rồi giọng tuồng, em muốn lấy anh thợ đóng xuống nhưng lại sợ ảnh hay dằn hay thúc.... Hò hơ, mấy lời trong đục chẳng dám nói ra, có thầy giáo tập làng xa hay dạy hay răn, so đức hạnh ai bằng, lại con nhà nho học, sử kinh thầy thường đọc, biết việc thánh hiền. Hò hơ, gặp nhau em kết nghĩa liền, không chờ chẳng đợi cho phỉ nguyên phụng loan.... (4)

Kỹ thuật hát đôi là giữ vần, người hát trước gieo vần ở chữ cuối câu thì người hát đôi phải bắt vần ấy ở chữ cuối câu đầu.

Thí dụ : Cô gái hát câu chót trong bài vừa dẫn:

Nhưng hoa đã có chủ khó chịu dạ anh...

Thì người con trai phải giữ vần ANH để nối tiếp:

- Hò hơ... chim kia còn thỏ thẻ trên cành,

Nghe em nói vậy dạ không đành rẽ phân...

Cô gái lại tiếp theo:

- Hò hơ... bình bông ở giữa Giang Tân.

Bên tình bên nghĩa biết thân bên nào?...

III- NỘI DUNG:

Căn cứ theo ý tứ diễn tả của nội dung, người ta chia Ca dao như sau:

1. Phong tục tập quán:

Thí dụ: - *Trai trưởng nam le lười rà hòm,
Gái tiểu nhi than khóc từ chòm cỏ may.
- Gió đưa gió đẩy bông trang,
Bông búp về nàng, bông nở về anh.*

2. Luân lý:

Thí dụ: - *Trông trâu trông lợn dây tiêu,
Con theo hát bộ mẹ liêu con hư.
- Trăm năm trăm tuổi,
May ruồi một chồng.
Dù ai thêu phụng, vẽ rồng mặc ai.*

3. Tâm lý:

Thí dụ: - *Giàu sang nhiều kẻ tới nhà,
Khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau
- Mẹ cha bú móm nâng niu,
Tội trời thì chịu, không yêu bằng chồng.*

4. Tình cảm:

Thí dụ: - *Ngó lên Châu Đốc thấy góc bản trôi,
Ngó về Gia Định thấy vịnh cây Đào.
Anh thương em ruột thắt gan bào,
Biết em có thương lại chút nào hay không?
- Trời mưa bong bóng bập bồng,
Mẹ đi lấy chồng con ở với ai?
- Đèn nào cao bằng đèn Sở thượng?
Nghĩa nào trượng bằng nghĩa phu thê?
Anh với em tay áp má kê,
Dầu anh lạc Sở qua Tê,
Mấy năm cũng gửi thư về cho em hay.
- Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc,*

*Gió nào độc bằng gió Gò Công.
Thổi gió đông lạc vợ xa chồng,
Nằm đêm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi!*

5. Thường thức:

Thí dụ: - *Tháng ba khăn gói ra hòn,
Muốn ăn trứng nhận phải lòn hang mai.
- Ông tha mà bà chẳng tha,
Đánh nhau một trận mông ba tháng mười.*

6. Xã hội:

Thí dụ: - *Mười giờ tàu lại Bến Thành,
Xúp lê vội thôi bộ hành lao xao.
- Má ơi! Đừng gả con xa,
Chim kêu vượn hú biết nhà má đâu.
- Làm thơ quốc ngữ, đề chữ Lang sa,
Mười giờ xe lại bỏ qua thăm chàng.*

7. Đồng dao:

Thí dụ: - *Chị Hươu đi chợ Đồng Nai,
Bước qua Bến Nghé ngòi nhai thịt bò.
- Ví dàu, ví dàu, ví dàu,
Ăn trộm bẻ bầu, ăn cướp hái dưa.*

IV- CÁCH KẾT CẤU:

Kết: tết lại, cấu: gây thành, nghĩa là sắp đặt ý tứ cho thành bài văn, Ca dao có cách kết cấu như sau :

1. Phú: Là loại diễn tả trực tiếp sự vật, thấy làm và nghĩ sự vật nào thì diễn tả thế ấy.

a) Tả cảnh:

Thí dụ: - *Mười giờ tàu lại Bến Thành,
Xúp lê nó thôi bộ hành lao xao.
- Mười giờ kèn thổi tò te,
Mặt anh lính tập đỏ hoe nhớ nhà.*

- Bạc Liêu là xứ quê mùa,
Dưới sông cá chớt, trên bờ Triều châu.

b) Tả việc:

Thí dụ: - Chẻ tre bện sáo cho dầy,
Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp nhau.
- Trên đời có bốn thứ ngu,
Làm mai, mượn nợ, gác cu, cầu châu.

c) Tả tình:

Thí dụ: - Gió đưa cây sậy nằm dài,
Ai làm em bậu buồn hoài không thôi.
- Gió đưa bông lách, bông lao,
Gió đưa em bậu xuống tàu “Ăng lê”

2. Tỉ: Là loại diễn tả gián tiếp, dùng sự vật cụ thể để so sánh với tư tưởng, tình ý.

Thí dụ: - Dò sông dò biển dễ dò,
Nào ai lấy thước mà đo lòng người.
- Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.

3. Hứng: Là loại diễn tả gián tiếp, nhân một sự cảm hứng bên ngoài mà phát sinh tình tứ để diễn tả nội tâm.

Thí dụ: - Chim quyên ăn trái nhãn lông,
Thia thia quen chậu vợ chồng quen hơi.
- Chiều chiều, chim vịt kêu chiều,
Thương cha, nhớ mẹ chín chiều ruột đau.

4. Hồn hợp: Ba loại này được phối hợp với nhau trong bài Ca dao, khó phân biệt được rõ rệt và thường có loại hứng.

a) Phú và hứng: Là loại có nhiều nhất trong Ca dao

Thí dụ: - Chim chuyền nhành ớt lú lo, (Phú),
Mãn sầu con bạn óm o gầy mòn. (Hứng)
- Qua cầu dờ nón trông cầu, (Phú)
Cầu bao nhiêu nhịp, em dạ sầu bấy nhiêu. (Hứng)

- Ngó lên trời thấy con mây vãn vũ, (Phú)
 Ngó xuống âm phủ thấy đủ mặt bá quan.
 Dòm lên Nam Vang thấy cây nằm nước,
 Dòm về sông Trưóc thấy sóng bủa lao xao,
 Anh thương em ruột thắt gan bào, (Hứng)
 Biết em có thương lại chút nào hay không?
- Trên thượng thơ bán giấy, (Phú)
 Dưới thủ ngữ treo cờ.
 Kìa ba hình còn đứng trợ trợ.
 Nào khi đứng bụi ngồi bờ, (Hứng)
 “Mũi di” đánh đạo bây giờ bỏ em.

b) Phú và tỉ:

- Thí dụ: - Trong đầm gì đẹp bằng sen, (Phú)
 Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.
 Nhụy vàng bông trắng lá xanh,
 Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. (Tỉ)

c) Tỉ và hứng:

- Thí dụ: - Khé với chanh một lòng chua xót, (Tỉ)
 Mật với gừng một ngọt một cay,
 Ra về bỏ áo lại đây,
 Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.
 Có lạnh lùng lấy mừng mà đắp, (Hứng)
 Trả áo anh về đi học kéo trưa.

d) Phú, tỉ và hứng:

- Thí dụ: - Cầu cao ba mươi sáu nhịp, (Phú)
 Em qua không kịp,
 Nhấn lại cùng chàng:
 Cái nghĩa tào khang sao chàng vội dứt?
 Đêm nằm thao thức tưởng đó với đây.
 Biết nơi nao cho phụng gặp bây, (Hứng)

*Cho le le gặp bạn,
Ruột đau từng đoạn,
Gan thất chín từng.
Đôi ta như quế với gừng, (Tỉ)
Dầu xa nhau nữa cũng đừng tiếng chi.*

V- KHUYẾT ĐIỂM CỦA CA DAO:

Vì Ca dao là một bài hát ngắn, không có chương khúc nên có nhiều câu không diễn tả được tận ngọn nguồn, chi tiết.

Thí dụ: - *Đồng Nai có bốn rông vàng,
Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi.*

May ra ta được biết Nghĩa thi tức là thủ khoa Nghĩa, phú cũng là một bộ môn văn học vậy Lễ là ai? Đừng nói đến Lộc hay Sang.

Còn như câu: - *Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc?*

Gió nào độc cho bằng gió Gò Công?

Thổi gió đông lạc vợ xa chồng,

Nằm đêm nghĩ lại nước mắt hồng tuôn rơi.

Tại sao đèn ở Châu Đốc lại cao hơn cả? Vốn là một tỉnh gần biển hồ, đến mùa mưa, nước mưa do sông Cửu Long tràn xuống Châu Đốc trước nhất, rồi dung lượng nước ấy sẽ tràn qua đồng bằng sông Cửu Long, sau đó mới chảy ra biển, do lẽ đó mà tỉnh lỵ Châu Đốc, ngày xưa là Châu Đốc đạo được xây dựng trên một giồng đất cao để tránh nước ngập về mùa nước, nên vào độ tháng giêng trở đi không còn mùa nước nổi nữa, lúc ấy mực nước sông rất thấp so với mặt nước khi mùa nước nổi và ngày xưa đường lưu thông chính trong miền Nam là thuyền hay tàu, ai có đi thuyền hay tàu qua đó ban đêm ngược nhìn đèn đường của thành phố sẽ thấy nó ở trên rất cao hơn là Long Xuyên, Cần Thơ, Sa Đéc hay Mỹ Tho. Nếu thuyền hay tàu đậu ngay ở cầu tàu sẽ thấy nó cao hơn mực nước chừng năm đến mười thước. Còn gió độc Gò Công tức là bão năm Giáp thìn 1904, nhà cửa trôi giạt, bao nhiêu người chết, người ta còn truyền tụng lại, thậm chí đến một gánh hát bội kia đang diễn tuồng, bão lụt nhanh quá, đến nổi kép hát bị chết vẫn còn mang hia đội mào, nên trong ca dao lại có câu:

*Phải dè năm bão thả trôi,
Sống làm chi mang tiếng mò coi một mình!*

VI- SỰ SUY TÀN CỦA CA DAO:

Ca dao là một sáng tác tập thể, đây là đặc tính của văn học truyền khẩu hình thức uyển chuyển làm cho Ca dao được sáng tác rất phong phú về số lượng và nội dung xúc tích.

Có những cô thôn nữ, những anh nông phu chưa từng biết chữ, cũng không được hỏi về kỹ thuật Ca dao nhưng họ đã đóng góp tích cực, chúng ta cũng phải đề câu hỏi: yếu tố nào giúp họ đạt được kết quả ấy?

Phải chăng lúc nhỏ khi còn nằm trên chiếc võng, những buổi trưa hè cũng như đêm vắng, ngoài tiếng kiu kịt của chiếc võng đưa, họ còn được nghe lời ru êm ái của người mẹ, của bà nội hay ngoại và cả tiếng ru của người chị, đây là bài học vỡ lòng, rồi lớn lên nếu là một cô gái thì cô ấy lại có dịp hát ru em, rồi lớn lên nữa khi trở thành cô thôn nữ, cô ấy lại có dịp hò, hát như thế họ đã sống một khoảng thời gian dài có dịp ghi nhớ, Ca dao đã thấm nhiễm vào tâm hồn họ, chỉ cần sự cố gắng hay có rung cảm mỹ nghệ là họ có thể sáng tác được Ca dao, câu hát của họ có thể như gió thoảng trong không gian nếu không được đặc sắc, ngược lại nó sẽ được người khác ca tụng, họ sẽ ghi nhớ và lưu truyền. Nhờ vậy, mà ngày nay chúng ta có rất nhiều câu Ca dao, cho đến nay vẫn chưa ai có thể ghi chép đầy đủ cả.

Nhưng trong những năm gần đây, nhờ kỹ thuật tiên tiến đem lại cho chúng ta nhiều tiện nghi, nhiều phương tiện giải trí. Chính nó là một trong những nguyên nhân làm chết sự phát triển của Ca dao.

Chiến tranh cũng là một cơ hội cay nghiệt chẳng may trùng hợp, làm cho Ca dao tự dừng bị suy tàn một cách nhanh chóng.

Các nông cơ, thay thế cần lao để làm công việc nhanh chóng nên dân quê bớt mệt nhọc, không cần đến điệu hát, câu hò để giải trí, hình ảnh con trâu với em bé quê và “Trâu ơi ta bảo trâu này....” dần dần sẽ xóa mờ trong tâm hồn của lớp người sau chúng ta, cái mô thức mỹ nghệ ấy rồi không còn có nữa.

Các máy thu thanh truyền đi những bài ca vọng cổ, tân nhạc làm cho người ta thích nghe, dễ nhớ rồi họ đã ca và hát theo chúng để thay cho những điệu ru em, giải trí lúc buồn vui.

Ngày xưa, ở miền Nam phương tiện lưu thông được sử dụng nhiều là tàu, bè, ghe, xuồng, một số người thường đi lại trên sông để buôn bán, người ta gọi họ là giới thương hồ. Giới này cũng đóng góp tích cực trong việc phổ biến và truyền tụng Ca dao. Họ đã hò hát trên sông qua những đêm trăng thanh gió mát, khi ngược sông cứu long lên Nam Vang hay đi Sài Gòn hoặc từ làng này qua làng nọ, hay từ tỉnh nọ qua tỉnh kia. Phương tiện chuyển vận chính ngày nay là đường bộ, giới thương hồ đã mai một theo thời kỳ của nó.

Ngày nay, trên sông vẫn còn những đêm trăng thanh gió mát, nhưng từ thời chiến tranh, không cho phép dân quê tự do lưu thông, nên còn đâu là tiếng hò điệu hát! Thêm vào đó những chiếc xuồng, ghe gắn thủy động cơ phát ra những âm thanh ồn ào, đã giết chết khung cảnh thơ mộng là môi trường của Ca dao. Cũng còn vài thứ nữa đã góp phần vào việc làm cho người ta lãng quên Ca dao. Về phương tiện thưởng thức cũng như phương tiện gieo rắc âm điệu vào tâm hồn người Việt Nam.

Còn chẳng là địa hạt giáo dục ở học đường, khảo cứu trên văn đàn, thương mãi và chánh trị. Như vậy Ca dao không còn giữ đúng tính cách nguyên thủy của nó.

VII- TỔNG LUẬN VỀ CA DAO MIỀN NAM:

Phải nói Ca dao miền Nam có một sắc thái đặc biệt, khởi thủy từ Bắc đi lần vào Nam, nơi đây đã được cuộc đất màu mỡ là một môi trường tốt, đã vun quén cho Ca dao càng thêm phong phú, điệu hát huê tình đóng góp rất nhiều cho Ca dao, ý thâm sâu, giọng bâng bạc đưa theo lòng sông, con rạch mà lan tràn lên cả hai bên nhà cửa và đồng ruộng mênh mông, nhiều câu chứng tỏ được cái tài của người bình dân chẳng những thâm sâu mà còn pha chút khôi hài. Chẳng hạn như những câu sau đây:

*Khế với chanh một lòng chua xót,
Mật với gừng một ngọt một cay.*

*Ra về bỏ áo lại đây,
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.
- Có lạnh lùng lầy mùng mà đắp,
Trả áo cho anh về đi học kẻo trưa.*

Hoặc: - *Bớ chiếc ghe sau chèo mau anh đợ,
Kéo gió giông tắt đèn bờ bụi tối tăm.
- Bờ bụi tối tăm anh quơ nhằm cái tộ bể,
Cưới vợ có chửa về thôi lừa queo râu!*

Hay: - *Gió năm non thổi lòn hang dế,
Tiếng anh học trò mưu kế để đâu?
- Mưu kế anh để tại nhà,
Ai dè em hỏi anh mà mang theo.*

Vì sửa lại lời, đặt thêm câu, từ đó Ca dao miền Nam thích dùng loại biến thể, vừa dễ đặt lời vừa thích hợp cho câu hò, để trong một câu có thể nói lên hết ý mình muốn nói và dễ dàng chấm dứt, miễn là kết thúc bằng một câu lục bát hay là câu chót chỉ cần có vần với câu kế trên nó.

Ghi Chú:

(1) Bài phong kiêu dạ bạc của Trương Kế thi sĩ đời Đường :
Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên.
Giang tân ngư hỏa đối sầu miên.
Cô-tô thành ngoạị Hàn san tỵ.
Dạ bán chung anh đáo khách thuyền.

*Trời sương trăng lặn quạ kêu luôn.
Ngủ đối cầu phong lửa cá buồn.
Thuyền đậu thành Tô chùa núi lạnh.
Nửa đêm chuông nện tiếng bon bon. (Vô danh dịch)*

(2) Các địa danh trong tỉnh Cần Thơ.

(3) Trống: cái trống, người ta thường nói: "Gông đóng, trống mang".

(4) Mấy câu hò trong bài này tôi chép hời hả trong mui ghe theo giọng hò đối đáp, có thể sai đi ít nhiều. Nhưng tôi không sửa được vì

không có nguyên văn, xin chờ bạn đọc nào biết rành bổ chánh dùm cho.
(Lời chú của Phi Vân)

TIẾT SÁU: VÈ

Vè là loại văn, số tiếng trong câu có khi ba, bốn, năm nhưng thông dụng hơn cả là bốn tiếng.

Có khi mở đầu như:

*Bà con cô bác
Lẳng lẳng mà nghe
Tôi nói cái vè
Là vè.....*

Nhưng thông dụng hơn hết người ta hay dùng lối mở đầu sau đây:

*Nghe vè nghe vè
Nghe vè.....*

Vè kỹ thuật của vè thì không gò bó, thường chữ thứ hai và chữ thứ tư một Bằng, một Trắc, còn vần thì thường là vần đuôi nhưng cũng có vần lưng, nếu vần đuôi thì sau một cặp câu lại đổi vần như:

.....
*Bánh Thuần sẵn SÀNG
Các thứ bánh BÀN
Kính chư chám BÚT
Ai năng thông PHÚC.....*

Còn vần lưng thì chữ thứ tư trên gieo vần vào chữ thứ hai câu dưới, và như vậy thì mỗi câu có hai vần như:

*Hai chữ hiếu TỪ
Sự TU trường CỬU
Huynh HỮU đệ CUNG
Phụ TÙNG phu HÓA*

Tóm lại về vần trong Vè, nếu vần đuôi thì cứ hai câu vần bằng lại tiếp theo hai câu kể là vần trắc hay ngược lại. Còn nếu vần lưng thì mỗi câu mỗi đổi vần, số câu trong bài không hạn định.

Vè rất thông dụng trong giới bình dân, vì kỹ thuật không quá khắc khe, câu vè không cần gọt dũa, không có điển tích khó hiểu. Vè dùng để kể hay tả một sự việc, nếu Ca dao có công dụng điển tả tình cảm thì Vè lại có công dụng châm biếm. Nó là lợi khí sắc bén để giới cần lao dễ châm biếm hạng chủ nhân và tất cả giai cấp trong xã hội nếu cá nhân nào ỷ quyền, cậy thế hà hiếp họ, kẻ thế yếu sức cô không dám kinh chống ở bề ngoài, thì họ dùng Vè để châm biếm vì họ tin tưởng:

*Trăm năm bia đá cũng mòn,
Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.*

Thí dụ như vè Xã Cẩn do ông Diên Hương ghi lại trong “Phép làm thơ”:

*Nghe vè nghe vè
Nghe vè Xã Cẩn
Xuông thời thơ thần
Ở chốn thanh lâu
Chúng bạn không cầu
Cứ theo xóm điếm*

(Thầy giáo Tân)

Sau đây là một bài vè về các thứ cá:

*Nghe vè nghe vè,
Nghe vè loại cá.
No lòng phỉ dạ,
Là con cá Cơm.
Không ướp mà thơm,
Là con cá Ngát.
Liệng bay thoăn thoắt,
Là con cá Chim.
Hụt căng chết chìm,
Là con cá Đuối.
Lớn năm nhiều tuổi,
Là cá Bạc Đầu.*

*Đủ chữ xưng câu,
Là con cá Đối.
Nở mai tàn tới,
Là cá Vá Hai.
Trăng nuốt béo dai,
Là cá Út Thịt.
Dài lưng hẹp kích,
Là cá Lòng Tong.
Ốm yếu hình dong,
Là con cá Nhái.
Thiệt như lời vái,
Là con cá Linh.*

*

*Cá Kinh cá Ngạc,
Cá Nác, cá Dưa,
Cá Voi, cá Ngựa,
Cá Rựa, cá Dao,
Úc sào, Bánh Lái,
Lăn hải, cá Sơn,
Lòn Hòn, Thác Lác,
Cá Ngác, Dày Tho,
Cá Rô, cá Sặt,
Cá Sặt, cá Tra,
Mề Gà, Dãi Áo,
Cá Cháo, cá Cơm,
Cá Mòn, cá Mớn,
Sặt Bướm, Chốt Hoa.
Cá Xà, cá Mập,
Cá Tấp, cá Sòng,
Cá Hồng, Chim Điệp,*

*Cá Ép, cá Hoa,
Bóng Dừa, Bóng Xệ,
Cá Bẹ, Học Trò,
Cá Vồ, cá Đục,
Cá Mực, Lù Đù,
Cá Thu, Trèn Lá,
Bạc Má, Bạc Đầu,
Lưỡi Trâu, Hồng Chó,
Là cá Lành Canh,
Chim sành, cá biết,
Cá Giết, cá Mè,
Cá Trê, cá Lóc,
Cá Nóc, Thòi Lòi,
Chìa Voi, Cơm Lạt,
Bóng Các, Bóng Kèo,
Chim Heo, cá Chét,
Cá Éc, cá Chuông,
Cá Duồng, cá Chém,
Vồ Đém, Sặc Răng,
Môi Đường, Bóng Hú,
Trà Mú, Trà Vinh,
Cá Hình, cá Gộc,
Cá Cóc, cá Chày,
Cá Dày, cá Duối,
Cá Đồi, cá Kim,
Cá Chim, Bon Dược,
Cá Nược, cá Người,
Cá Bui, cá Cúi,
Cá Nhái, Bả Trầu,
Cá Nàu, cá Dánh,*

*Hùng Hinh, Tơ Bời,
Cá Khoai, Ốc Mít,
Cá Tích, Nàng Hai,
Cá Cây, cá Cháy,
Cá Gáy, cá Ngàn,
Trà Bân, cá Nái,
Nóc Nói, cá Hồ,
Cá Ngừ, Mang Rổ,
Cá Sủ, cá Cam,
Cá Còm, cá Dừa,
Cá Hố, cá Lãng,
Cá Cẩn, cá Viên,
Rô Biển, Lẹp Xơ,
Cá Bò, chim Rắn,
Cá Phướng, Ròng Ròng,
Trên Bông, Trao Trao,
Cá Sọ, cá Nhông,
Lòng Tong, Mộc Tích,
Úc phịch, Trê Bầu,
Bông Sao, Bông Trắng,
Càn Trắng, xanh kỳ,
Cá He, cá Mại,
Mặt Quỷ, cá Linh,
Cá Chình, Ốc Gạo,
Thu Áo, Cá Kè,
Cá Ve, Lẹp Mâu,
Từ Mâu, Thia Thia,
Cá Bè, Trên Mễ,
Đuôi Ó, Bè Chan,
Nóc Vàng, cá Rói,*

*Cá Lủi, Con Cù,
Rô Lờ, Tra Đấu,
Trạch Lấu, Nhám Cào,
Tra Dầu, cá Nhám,
Úc Nùm, cá Leo,
Ca Thiều, cá Suốt,
Cá Chốt, cá Phèn,
Cá Diềng, cá Lúc,
Cá Mực, cá Mau,
Chim Câu, cá Huột,
Sọc Sọc, cá Lâm,
Cá Rằm, cá Thiểu,
Nhám Quéo, Chim Gian,
Cá Ong, cá Quýt,
Cá Kết, Thiền Nôi,
Bông Voi, Út Hoát,
Cá Chạch, cá Mòi,*

Với 118 câu trong bài về này, kể được chừng 190 loại cá đồng và cá biển ở Việt Nam.

Theo thể về có bài CHƠI QUẮC trong THÔNG LOẠI KHÓA TRÌNH số 2 năm 1888 của Trương Vĩnh Ký như sau:

*Muốn chơi với Quắc,
Thì Quắc cho giò.
Muốn chơi với Bò,
Thì Bò cho nhau.
Muốn chơi với Cau,
Thì Cau cho trái.
Muốn chơi với lái,
Thì lái cho buôn.
Muốn chơi với mun,
Thì mun cho đợc.*

*Muốn chơi với tóc,
Thì tóc cho đầu.
Muốn chơi với câu,
Thì câu cho đi.
Muốn chơi với khí,
Thì khí cho liến.
Muốn chơi với liêng,
Thì liêng cho thơm.
Muốn chơi với nôm,
Thì nôm cho cá.
Muốn chơi với ná,
Thì ná cho chim.
Muốn chơi với ghim,
Thì ghim cho đệm.
Muốn chơi với nệm,
Thì nệm cho nằm.
Muốn chơi với rằm,
Thì rằm cho trăng.
Muốn chơi với khăn,
Thì khăn cho bịt.
Muốn chơi với mít,
Thì mít cho xơ.
Muốn chơi với tơ,
Thì tơ cho lụa.
Muốn chơi với đũa,
Thì đũa cho cơm.
Muốn chơi với thơm,
Thì thơm cho chỉ.
Muốn chơi với khí,
Thì khí cho bền.
Muốn chơi với thân,
Thì thân cho xôi.*

*Đến khi thân ngòi,
Đến khi thân nói,
Đến khi thân đói,
Trả xôi cho thân.
Trả bần cho khi.
Trả chỉ cho thơm.
Trả cơm cho đũa.
Trả lụa cho tơ.
Trả xơ cho mít.
Trả bịt cho khăn.
Trả trắng cho rằm.
Trả nằm cho nệm.
Trả đệm cho ghim.
Trả chim cho ná.
Trả cá cho nơm.
Trả thơm cho liêng.
Trả liến cho khi.
Trả đi cho cầu.
Trả đầu cho tóc.
Trả đọc cho mun.
Trả buồn cho lái.
Trả trái cho cau.
Trả nhau cho bò.
Trả giò cho quác.*

TIẾT BẢY: CÂU ĐỐ

Câu đố còn được gọi là Thai đố, đặt theo thể văn vần, có khi ý nghĩa hay hình dạng vật được đố tả ngay trong câu đố như:

Chon vịt, thịt gà

Da trâu, đầu rắn?

- Con Rùa

Ông già ông chết đã lâu

Con mắt trắng sát, hàm râu hấy còn?

- Gốc Tre

Muốn hướng dẫn người bị đố về phạm vi trả lời, sau Câu đố người ta thường thêm XUẤT để giới hạn. Thí dụ câu đầu sẽ thêm xuất: THÚ VẬT và Câu đố thứ hai trên đây thì thêm xuất MỘC.

Đôi khi Câu đố, chỉ đố ý mà thôi chẳng hạn như câu:

Cha già chưa đặng sáu mươi.

Con mới nên mười, con đặng làm quan.

Xuất: Vật dụng

- Quan Tiên

Tuy Câu đố đóng góp không nhiều cho văn chương truyền khẩu, nhưng ít ra câu đố cũng là một thành phần thuộc văn chương truyền khẩu, và cũng đóng góp ít nhiều, để tạo thêm sắc thái cho Văn học bình dân.